

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH**  
**ĐẠI HỌC HÌNH THỨC GIÁO DỤC CHÍNH QUY,**  
**VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2024**  
**(MÃ TRƯỜNG: QSA)**

*AN GIANG, 03/2024*

# MỤC LỤC

<b>I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh) .....</b>	<b>1</b>
1. Tên cơ sở đào tạo: .....	1
2. Mã trường: QSA.....	1
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): .....	1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: .....	1
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): .....	1
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: .....	1
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.....	1
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	1
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: (Xem Phụ lục 4 đính kèm) .....	7
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03).....	8
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: ..	8
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:.....	8
<b>II. Tuyển sinh đào tạo chính quy .....</b>	<b>8</b>
1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non) .....	8
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh. ....	8
1.2. Phạm vi tuyển sinh. ....	8
1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).....	8
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo. ....	17
1.5. Ngưỡng đầu vào. ....	20
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.....	20
1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.....	20
1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.....	21
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. ....	21
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	21
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	22
1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	22

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. ....	22
1.14. Tài chính:.....	23
1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành) .....	23
<b>III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: .....</b>	<b>23</b>
1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT.....	23
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh. ....	23
1.2. Phạm vi tuyển sinh. ....	23
1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).....	23
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	25
1.5. Ngưỡng đầu vào. ....	26
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường. ...	26
1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.....	26
1.8. Chính sách ưu tiên.....	26
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. ....	26
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	26
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	27
1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	27
1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): .....	27
2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên .....	27
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh. ....	27
2.2. Phạm vi tuyển sinh. ....	27
2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).....	28
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	29
2.5. Ngưỡng đầu vào. ....	30
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường. ...	30
2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.....	30
2.8. Chính sách ưu tiên.....	30

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: .....	30
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	30
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	30
2.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	31
2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): .....	31
3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học. ....	31
3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh. ....	31
3.2. Phạm vi tuyển sinh. ....	31
3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).....	31
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	33
3.5. Ngưỡng đầu vào. ....	33
3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường. ...	33
3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.....	33
3.8. Chính sách ưu tiên.....	33
3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển. ....	33
3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).....	34
3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	34
3.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro .....	34
3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): .....	34
<b>PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN .....</b>	<b>41</b>
<b>PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN .....</b>	<b>42</b>
<b>PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG.....</b>	<b>69</b>
<b>PHỤ LỤC 4: THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO .....</b>	<b>72</b>
<b>PHỤ LỤC 5: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP (DH19).....</b>	<b>79</b>
<b>PHỤ LỤC 6: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2024 .....</b>	<b>81</b>
<b>PHỤ LỤC 7: MẪU DÀN Ý VÀ CÁCH THỨC TRÌNH BÀY CỦA BÀI LUẬN ..</b>	<b>86</b>
<b>PHỤ LỤC 8: BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ .....</b>	<b>87</b>



## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

#### 1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tiếng Việt: Trường Đại học An Giang.
- Tiếng Anh: An Giang University.

#### 2. Mã trường: QSA

#### 3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- Khu trung tâm: Số 18 Ung Văn Khiêm, P. Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, T. An Giang.

- Khu A: 25 Võ Thị Sáu, P. Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, T. An Giang.

#### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- <http://www.agu.edu.vn>.

#### 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc/> (Website Tuyển sinh Trường ĐHAG)

- <https://www.facebook.com/tuyensinhdhag> (Facebook Tuyển Sinh Trường ĐHAG)

- <https://zalo.me/agutuyensinh> (Zalo Tuyển sinh Trường ĐHAG)

#### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- 0794.2222.45

#### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm. (*xem Phụ lục 5*)

#### 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc>

**8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

- Năm 2022, 2023 Trường xét tuyển theo 6 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng.
  - **Phương thức 2:** Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM.
  - **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022.
  - **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2022.
  - **Phương thức 5:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập (học bạ) THPT.
  - **Phương thức 6:** Xét tuyển thẳng dựa trên các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
- 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất**

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	<b>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>							
	- Giáo dục Mầm non <i>Tổ hợp 1: M02</i> <i>Tổ hợp 2: M03</i> <i>Tổ hợp 3: M05</i> <i>Tổ hợp 4: M06</i>	301, 303, 405, 406	58	49	19	100	99	19,6
	- Giáo dục Tiểu học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C00</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	301, 303, 100, 200	180	156	24,5	200	187	23,26
	- Giáo dục Chính trị <i>Tổ hợp 1: C00</i> <i>Tổ hợp 2: C19</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: D66</i>	301, 303, 100, 200	15	11	24,5	15	13	25,81
	- Sư phạm Toán học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	301, 303, 100, 200	20	22	27	20	18	25
	- Sư phạm Vật lý <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: C05</i>	301, 303, 100, 200	15	13	24,2	20	20	24,15

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Sư phạm Hóa học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: C02</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>	301, 303, 100, 200	15	14	24,7	20	16	24,15
	- Sư phạm Sinh học <i>Tổ hợp 1: B00</i> <i>Tổ hợp 2: B03</i> <i>Tổ hợp 3: B04</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>	301, 303, 100, 200	0	0	0	20	20	22,24
	- Sư phạm Ngữ văn <i>Tổ hợp 1: C00</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: D14</i> <i>Tổ hợp 4: D15</i>	301, 303, 100, 200	38	30	25,3	31	30	24,96
	- Sư phạm Lịch sử <i>Tổ hợp 1: C00</i> <i>Tổ hợp 2: C19</i> <i>Tổ hợp 3: C20</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	301, 303, 100, 200	15	10	26,51	20	15	27,21
	- Sư phạm Địa lý <i>Tổ hợp 1: A09</i> <i>Tổ hợp 2: C00</i> <i>Tổ hợp 3: C04</i> <i>Tổ hợp 4: D10</i>	301, 303, 100, 200	15	8	25,7	20	18	25,05
	- Sư phạm Tiếng Anh <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: D09</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	301, 303, 100, 200	60	60	25	103	102	24,18
2.	<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>							
	- Quản trị kinh doanh <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	120	117	23	120	103	22,52

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Tài chính – Ngân hàng <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	120	111	22,6	120	107	21,75
	- Kế toán <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	100	92	23,8	100	91	22,50
	- Marketing <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	80	76	24	80	75	22,93
3.	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>							
	- Luật <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: C00</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	70	66	24,65	70	64	22,51
4.	<b>Lĩnh vực Khoa học sự sống</b>							
	- Công nghệ Sinh học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: A18</i> <i>Tổ hợp 4: B00</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	90	85	18,8	90	75	20,95
5.	<b>Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin</b>							
	- Kỹ thuật phần mềm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	110	110	21,3	100	101	18,5

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	220	200	22,3	220	204	21,12
6.	<b>Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật</b>							
	- Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	32	17,8	30	41	19,48
	- Công nghệ kỹ thuật hóa học <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: D07</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	40	27	16	40	22	16
7.	<b>Lĩnh vực Sản xuất và chế biến</b>							
	- Công nghệ thực phẩm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	140	134	16	129	93	16
	- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: C05</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	17	16	30	15	16
8.	<b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>							
	- Chăn nuôi <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	60	20	16	30	28	17,3

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	<i>Tổ hợp 4: A18</i>							
	- Khoa học cây trồng <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	60	42	16	60	48	18,66
	- Bảo vệ thực vật <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	140	152	19,7	100	80	21,7
	- Phát triển nông thôn <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	45	51	17,9	45	39	19,6
	- Nuôi trồng thủy sản <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	60	44	16	60	49	16
9.	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>							
	- Kinh tế quốc tế <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C15</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	80	76	22,4	80	73	21,37
	- Việt Nam học <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: C00</i> <i>Tổ hợp 3: D01</i> <i>Tổ hợp 4: C04</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	150	143	23,6	150	125	21,18
10.	<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: D09</i> <i>Tổ hợp 4: D14</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	180	168	21,9	180	165	20,02
	- Triết học <i>Tổ hợp 1: A01</i> <i>Tổ hợp 2: C00</i> <i>Tổ hợp 3: C01</i> <i>Tổ hợp 4: D01</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	22	17,2	20	17	21,25
	- Văn học <i>Tổ hợp 1: C00</i> <i>Tổ hợp 2: D01</i> <i>Tổ hợp 3: D14</i> <i>Tổ hợp 4: D15</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	40	42	20,5	40	30	22,5
<b>11.</b>	<b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>							
	- Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: A01</i> <i>Tổ hợp 3: B00</i> <i>Tổ hợp 4: A18</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	24	16	30	30	20,88
<b>12</b>	<b>Lĩnh vực Thú y</b>							
	- Thú y <i>Tổ hợp 1: A00</i> <i>Tổ hợp 2: B00</i> <i>Tổ hợp 3: C08</i> <i>Tổ hợp 4: D08</i>	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	13	16	30	24	22,26
	<b>Tổng</b>		<b>2.466</b>	<b>2.237</b>		<b>2523</b>	<b>2237</b>	

\* Ghi chú: Chi tiết Mã phương thức xét tuyển (Xem phụ lục 9)

### **9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: (Xem Phụ lục 4 đính kèm)**

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://aao.agu.edu.vn/?q=content/350-giới-thiệu-các-ngành-đào-tạo>

## **10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- <https://www.agu.edu.vn/vi/thuc-hien-quy-che-cong-khai>

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:**

- <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:**

- <https://aao.agu.edu.vn/?q=content/49-văn-bản-quy-chế-của-bộ-gdđt-đhqg-hcm>

- <https://aao.agu.edu.vn/?q=content/văn-bản-quy-chế-hệ-giáo-dục-thường-xuyên>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

#### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

#### **1.2. Phạm vi tuyển sinh.**

Tuyển sinh trên toàn quốc.

**1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).**

Năm 2024, Trường Đại học An Giang áp dụng 06 phương thức xét tuyển. Cụ thể như sau:

**Điều kiện chung: tốt nghiệp THPT.**

#### **▪ Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng**

Trường dành tối đa 1% chỉ tiêu để xét tuyển theo phương thức này (*Cả phương thức 1.1, 1.2*).

❖ **Phương thức 1.1: theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT**

- **Đối tượng:** Các thí sinh đủ điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- **Cách đăng ký:** Các thí sinh nộp hồ sơ đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT.

❖ **Phương thức 1.2: Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định ĐHQG – HCM thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT**

- **Đối tượng:**

- Thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT; thí sinh giỏi năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật.

- Áp dụng cho các trường THPT bao gồm: trường tiểu học – trung học cơ sở (THCS) – THPT, trường THCS – THPT và trường THPT (không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên).

**- Nguyên tắc:**

- Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu chỉ giới thiệu 01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường.

- Các trường hợp vi phạm nguyên tắc đăng ký nêu trên sẽ bị loại khỏi danh sách đăng ký xét tuyển đối với phương thức này.

**- Điều kiện đăng ký:**

Thí sinh được Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu là học sinh, tài năng của trường, đảm bảo các tiêu chí sau:

- Các tiêu chí chính:

+ Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 03 năm THPT;

+ Và điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT thuộc nhóm 05 học sinh cao nhất trường.

- Các tiêu chí kết hợp:

+ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT);

+ Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế;

+ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật và rèn luyện trong quá trình học THPT;

- **Số nguyện vọng ĐKXT:** Thí sinh đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng ngành/nhóm ngành vào 01 trường đại học thành viên, phân hiệu và khoa trực thuộc ĐHQG-HCM (chỉ giới hạn 01 đơn vị).

**- Phương thức đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển**

**Thời gian dự kiến:**

- Từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/6/2024 các thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển theo các bước như sau:

+ Bước 1: Truy cập trang thông tin điện tử của ĐHQG-HCM (<https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>) để điền thông tin đăng ký xét tuyển.

+ Bước 2: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu đăng ký xét tuyển, ký tên và xác nhận giới thiệu của Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT về việc đảm bảo các tiêu chí chính.

+ Bước 3: Nộp bộ hồ sơ giấy đăng ký xét tuyển.

- Bộ hồ sơ bao gồm:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển (được in từ hệ thống đăng ký xét tuyển ĐHQG-HCM sau khi hoàn thành Bước 1 và Bước 2);

(2) Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố (bản sao hoặc giấy xác nhận của trường THPT) và giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có);

(3) Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành/nhóm ngành;

(4) Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có);

- Thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển trực tiếp về **Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.**

- **Xét tuyển và công bố kết quả dự kiến**

- ĐHQG-HCM thực hiện lọc ảo, xét tuyển: ngày 21/6/2024.

- Công bố kết quả xét tuyển: trước ngày 25/6/2024

▪ **Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-TPHCM**

Trường dành tối đa 2% chỉ tiêu và thực hiện xét tuyển ưu tiên theo quy định của Đại học Quốc gia TP. HCM ở các ngành.

- **Đối tượng:**

Học sinh học tập và tốt nghiệp THPT tại các trường THPT theo danh sách (**Phụ lục 6 đính kèm**).

- **Số lượng nguyện vọng đăng ký UTXT**

Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).

- **Phương thức đăng ký và nộp hồ sơ UTXT**

- Từ ngày 15/5/2024 đến ngày 15/6/2024 các thí sinh thực hiện đăng ký UTXT theo các bước như sau:

+ Bước 1: Truy cập trang thông tin điện tử của ĐHQG-HCM (<https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn>) để điền thông tin đăng ký UTXT.

+ Bước 2: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu đăng ký UTXT, ký tên và xác nhận thông tin của trường THPT.

+ Bước 3: Nộp bộ hồ sơ giấy đăng ký UTXT.

- Bộ hồ sơ bao gồm:

(1) Phiếu đăng ký UTXT (được in từ hệ thống đăng ký UTXT ĐHQG-HCM sau khi hoàn thành Bước 1 và Bước 2);

(2) Một bản sao học bạ 3 năm trung học phổ thông (Học bạ có dấu giáp lai và xác nhận của trường THPT hoặc là bản sao có công chứng).

Thí sinh gửi hồ sơ về **Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.**

- **Xét tuyển và công bố kết quả dự kiến:**

- ĐHQG-HCM thực hiện lọc ảo, xét tuyển: ngày 01/07/2024.

- Công bố kết quả xét tuyển: ngày 03/7/2024

▪ **Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024**

Trường dành tối thiểu 27% chỉ tiêu để xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT.

- **Đối tượng:** Tất cả các thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024.

- **Cách đăng ký:** Thí sinh đăng ký cùng với thời gian đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 tại trường THPT (đối với học sinh đang học lớp 12) hoặc tại Sở GD&ĐT (đối với thí sinh tự do).

- **Thời gian xét tuyển và nhập học:** Theo quy định Bộ GD&ĐT.

- Đối với các đợt xét bổ sung (nếu có) nhà trường sẽ có thông báo cụ thể khi công bố kết quả xét tuyển.

▪ **Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024**

Trường dành tối thiểu 45% chỉ tiêu thực hiện xét tuyển thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức năm 2024.

**Điều kiện:** Thí sinh phải dự thi và có kết quả thi kỳ kiểm tra năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024

- **Cách đăng ký:** Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến qua cổng thông tin: <http://thinangluc.vnuhcm.edu.vn/dgnl/home.action> và thực hiện theo hướng dẫn trên hệ thống.

- **Số nguyện vọng ĐKXT:** Không giới hạn số nguyện vọng năm 2024, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).

- **Thời gian ĐKXT dự kiến:** Từ ngày 16/4 đến ngày 15/5/2024.

- **Thời gian xét tuyển, lọc ảo dự kiến:**

- Rà soát và cập nhật hồ sơ, thông tin: trước ngày 14/6/2024.

- ĐHQG-HCM thực hiện lọc ảo, xét tuyển bằng kết quả Kỳ thi ĐGNL năm 2024: ngày 02/07/2024.

▪ **Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT**

Trường dành tối thiểu 20% chỉ tiêu và xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả học tập và hạnh kiểm ở bậc THPT.

- **Đối tượng:**

Tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành các năm 2022, 2023 và 2024.

**- Điều kiện ĐKXT:**

- Thí sinh phải tham gia viết **Bài luận** (BL) và phải có kết quả **Đạt yêu cầu** mới được xét tuyển theo phương thức này.

- Thí sinh viết BL theo hướng dẫn và gửi BL về Hội đồng tuyển sinh của Trường Đại học An Giang.

**❖ Nội dung yêu cầu của BL:**

BL phải được viết theo một chủ đề nhất định, chủ đề BL có thể do thí sinh tự đề xuất hoặc sử dụng một trong số các chủ đề được Hội đồng tuyển sinh gợi ý sẵn (*xem chuyên mục TS 2024 của Trường tại website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh> <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc>*), nội dung BL phải thỏa mãn tất cả các yêu cầu sau:

+ BL phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản của một BL gồm: mục tiêu và cách thức trình bày.

+ BL phải là sản phẩm sáng tạo của cá nhân người viết, phải thể hiện được mục tiêu và động cơ học tập theo đúng chuyên ngành thí sinh đăng ký xét tuyển (nguyện vọng 1).

BL sẽ được Hội đồng tuyển sinh tổ chức xét duyệt và công bố kết quả theo quy định hiện hành.

**Ghi chú:**

**Hướng dẫn viết BL: (Chi tiết xem phụ lục 7)**

- BL viết dưới dạng văn xuôi có độ dài không quá 800 từ.

- Bài viết phải rõ ràng, sạch sẽ, mạch lạc, súc tích,... BL viết tay trên một mặt giấy A4 (*mẫu giấy viết BL sẽ đính kèm với Đề tài BL*);

Lưu ý: Bài viết đánh máy vi tính hoặc photocopy là không hợp lệ.

- Ở góc trên cùng bên trái, thí sinh ghi đầy đủ: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD.

- BL phải có chữ ký xác nhận của Giáo viên chủ nhiệm và Ban Giám hiệu Trường THPT mà thí sinh đã và đang theo học.

- BL phải cho vào phong bì, dán và ký niêm phong, bên ngoài ghi rõ Họ và tên của thí sinh.

**- Hồ sơ ĐKXT:**

- Thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học An Giang;

- Bài luận thí sinh cho BL vào bì thư, dán và ký niêm phong.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh/> và in Phiếu đăng ký xét tuyển nộp về Trường Đại học An Giang, hồ sơ ĐKXT gồm có:

+ Phiếu ĐKXT (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);

+ 01 bản photo Học bạ THPT (*có công chứng*) hoặc Giấy xác nhận điểm Học bạ của trường THPT;

+ 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT (*đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2022 và 2023*) hoặc 01 bản photo Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (*đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024*);

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đ/nguyên vọng ĐKXT.

- Thí sinh có thể nộp BL, hồ sơ và lệ phí ĐKXT trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh) đến **Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.**

- **Thời gian ĐKXT:**

- **Xét tuyển đợt 1 (dự kiến):**

*Bước 1:* Thí sinh nộp BL từ thời gian 08/05 - 08/06/2024

*Bước 2:* Thời gian thí sinh nhận kết quả xét duyệt BL dự kiến ngày 16/6/2024

*Bước 3:* Thời gian thí sinh nhận kết quả xét tuyển dự kiến ngày 21/07/2024

*Bước 4:* Thời gian xác nhận nhập học: Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường

- **Xét tuyển của đợt bổ sung (dự kiến): Nhà trường sẽ được thông báo sau trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.**

- **Nguyên tắc ĐKXT:**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- **Phương thức xét tuyển:**

+ **Tổ chức xét duyệt BL:**

Hội đồng tuyển sinh sẽ tiến hành phân công nhân sự và thực hiện công tác xét duyệt BL theo quy định hiện hành về công tác tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Về nguyên tắc Hội đồng tuyển sinh sẽ tổ chức phân công nhân sự xét duyệt BL theo chuyên ngành thí sinh ĐKXT.

+ **Công bố kết quả xét duyệt BL:**

- Sau khi hoàn tất công tác xét duyệt BL, Hội đồng tuyển sinh sẽ ra Thông báo công nhận kết quả xét duyệt BL, đồng thời thông báo kết quả xét duyệt cho thí sinh qua website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh/>

- Căn cứ vào kết quả xét duyệt BL, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng kết quả này làm điều kiện xét tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập (Học bạ) THPT.

+ **Tổ chức xét tuyển:**

- Căn cứ vào kết quả xét duyệt BL, Hội đồng tuyển sinh sẽ tiến hành xét tuyển cụ thể như sau:

**Xét tuyển dựa theo kết quả học tập THPT (Học bạ):** gồm 5 học kỳ (2 học kỳ lớp 10, 2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

**Điểm xét tuyển (ĐXT):**

- ĐXT của thí sinh là điểm tổng của 03 môn tương ứng với tổ hợp môn ĐKXT cộng với điểm ưu tiên (nếu có). ĐXT của thí sinh tối thiểu 18,00 điểm (không nhân hệ số đối với các môn học khi tính điểm).

**Công thức:**

\* **ĐXT = (Điểm M1 + Điểm M2 + Điểm M3) + Điểm ưu tiên ≥ 18,00**

- Đối với ngành xét tuyển có môn chính (gồm ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh), ĐXT của thí sinh được tính theo công thức bên dưới.

**Công thức:**

\* **ĐXT =  $\frac{(\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm môn Tiếng Anh} \times 2) \times 3}{4} + \text{Điểm ưu tiên} \geq 18,00$**

- Ngoài ra, đối với khối ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải thỏa mãn thêm các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

**- Các vấn đề lưu ý:**

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển cùng với BL và hồ sơ đăng ký xét tuyển; lệ phí xét tuyển sẽ không hoàn lại nếu thí sinh không đạt yêu cầu của BL.

**- Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT:**

- Tùy theo tình hình thực tế nhà trường sẽ hướng dẫn thí sinh nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến **Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.**

▪ **Phương thức 6: Xét tuyển thẳng dựa trên các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế**

Trường dành tối đa 5% chỉ tiêu và xét tuyển thẳng tất cả các ngành dành cho học sinh tốt nghiệp THPT có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế; hoặc các chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế.

**- Đối tượng:**

Tất cả thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành các năm 2022, 2023 và 2024.

**- Điều kiện ĐKXT:**

- Tối thiểu đạt danh hiệu học sinh khá trong các năm học THPT.

- Xếp loại hạnh kiểm lớp 12 từ Khá trở lên.

- Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (4 kỹ năng) thuộc các ngoại ngữ như: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Nhật và tiếng Hàn; hoặc các chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế như A-Level, SAT (Scholastic Assessment Test), ACT (American College Testing)...

Với tiêu chuẩn như sau:

+ Các chứng chỉ hoặc các chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận và còn giá trị đến ngày 30/6/2024. Đồng thời thí sinh phải đủ các điều kiện khác theo yêu cầu của Nhà trường.

+ Có chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 3 (B1) trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR), cụ thể là đối với tiếng Anh, chứng chỉ IELTS phải đạt từ 5.5 trở lên hoặc tương đương; hoặc các ngoại ngữ khác (**Xem phụ lục 8**)

+ Đối với các chứng nhận năng lực quốc tế khác, thí sinh phải có mức năng lực tương đương với chứng chỉ SAT có mức điểm 1000 trở lên.

+ Trường hợp thí sinh nộp các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác, Nhà trường sẽ xem xét quy đổi theo thang điểm tương đương.

#### **- Hồ sơ ĐKXT:**

Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website <https://www.agu.edu.vn/tuyensinh/> và in Phiếu đăng ký xét tuyển nộp về Trường Đại học An Giang, hồ sơ ĐKXT gồm có:

+ Phiếu ĐKXT (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);

+ 01 Thư giới thiệu từ giáo viên, cố vấn trường học (*người hiểu rõ về thái độ học tập và năng lực thực tế của thí sinh tại trường*)

+ 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT (*đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2022 và 2023*) hoặc 01 bản photo Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (*đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024*);

+ 01 bản photo chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc chứng chỉ đánh giá năng lực quốc tế (*đối với nhóm 2*) dùng để xét (*có công chứng*);

- Lệ phí xét tuyển: 25.000 đ/nguyên vọng ĐKXT.

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ và lệ phí ĐKXT trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (chuyển phát nhanh) đến **Phòng Đào tạo của Trường theo địa chỉ 18 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang.**

#### **- Nguyên tắc ĐKXT:**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất*).

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- **Thời gian ĐKXT:** Dự kiến từ ngày 08/5/2024 đến ngày 30/6/2024.

Lưu ý:

\* Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên yêu cầu thí sinh cần phải:

- + Học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên (áp dụng đối với thí sinh xét tuyển theo Phương thức 02, 04, 05 và 06).
- + Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp (áp dụng đối với thí sinh xét tuyển theo tất cả các phương thức) .
- + Ngành "Giáo dục Mầm non", ngoài tiêu chí (1) và (2) thí sinh bắt buộc phải đăng ký dự thi bài thi năng khiếu do Trường tổ chức.

\* Tất cả các phương thức xét tuyển , nhà trường chỉ thực hiện xét tuyển và chấp nhận ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của từng phương thức trong mốc thời gian cố định đã được quy định trong thông báo và thời gian thực hiện xét tuyển của từng phương thức đó

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.**

Năm 2024, Trường Đại học An Giang tuyển sinh tổng cộng **2.618** chỉ tiêu với 37 ngành đào tạo trình độ đại học (ĐH). Chỉ tiêu cụ thể như sau:

**- Nhóm ngành đào tạo giáo viên:**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	100, 200, 301, 302, 303, 401, 410	<i>Xem chi tiết phụ lục 9</i>	79	M00		M01		M10		M13	
2	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học			200	A00		A01		C00		D01	
3	ĐH	7140205	Giáo dục Chính trị			15	C00		C19		D01		D66	
4	ĐH	7140209	Sư phạm Toán học			25	A00		A01		C01		D01	
5	ĐH	7140211	Sư phạm Vật lý			20	A00		A01		A17		C01	
6	ĐH	7140212	Sư phạm Hóa học			20	A00		B00		C02		D07	
7	ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ văn			31	C00		D01		D14		D15	
8	ĐH	7140218	Sư phạm Lịch sử			20	A08		C00		C19		D14	
9	ĐH	7140219	Sư phạm Địa lý			20	A09		C00		C20		D10	
10	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh			103	A01		D01		D09		D14	
11	ĐH	7140213	Sư phạm Sinh học			20	B00		B03		B04		D08	
12	ĐH	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên			30	A00		A01		A02		B00	
<b>Tổng:</b>						<b>583</b>								

**- Các nhóm ngành còn lại**

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200, 301, 302, 303, 401, 410	<i>Xem chi tiết phụ lục 9</i>	135	A00		A01		C15		D01	
14	ĐH	7340115	Marketing			90	A00		A01		C15		D01	
15	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			135	A00		A01		C15		D01	
16	ĐH	7340301	Kế toán			110	A00		A01		C15		D01	
17	ĐH	7380101	Luật			70	A01		C00		C01		D01	
18	ĐH	7420201	Công nghệ sinh học			100	A00		B00		C15		D01	
19	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm			100	A00		A01		C01		D01	
20	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin (*)			220	A00		A01		C01		D01	
21	ĐH	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			30	A16		B03		C15		D01	
22	ĐH	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học			30	A00		B00		C05		C08	
23	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm (*)			100	A00		B00		C05		D07	
24	ĐH	7540104	Công nghệ sau thu hoạch			30	A00		B00		C05		D01	
25	ĐH	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			30	A00		B00		C05		D07	
26	ĐH	7620105	Chăn nuôi	30	A02		B00		C15		D08			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	ĐH	7620110	Khoa học cây trồng (*)			60	A00		B00		C15		D01	
28	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật (**)			100	A00		B00		C15		D01	
29	ĐH	7620116	Phát triển nông thôn			45	A00		B00		C00		D01	
30	ĐH	7620301	Nuôi trồng thủy sản			60	A00		B00		D01		D10	
31	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế			90	A00		A01		C15		D01	
32	ĐH	7310630	Việt Nam học (*)			150	A01		C00		C04		D01	
33	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh (*)			180	A01		D01		D09		D14	
34	ĐH	7229030	Văn học			30	C00		D01		D14		D15	
35	ĐH	7229001	Triết học			20	A01		C00		C01		D01	
36	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường			40	A00		B00		C15		D01	
37	ĐH	7640101	Thú y (**)			50	A02		B00		C08		D08	
<b>Tổng:</b>						<b>2.035</b>								

- Ghi chú:**
- Chi tiết các tổ hợp môn xét tuyển (Xem Phụ lục 1 đính kèm).
  - (\*) : Các ngành có liên kết đặt lớp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre
  - (\*\*): Các ngành có đào tạo chương trình cử nhân tài năng.

### **1.5. Ngưỡng đầu vào.**

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên (khối ngành I): bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các khối ngành còn lại: Ngưỡng đảm bảo chất lượng tùy theo phương thức xét tuyển. Cụ thể như sau:

+ Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có): Từ 16 điểm trở lên, tùy theo ngành (trường sẽ có thông báo cụ thể ở từng đợt xét tuyển).

+ Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024: Từ 600 điểm trở lên (theo thang điểm 1200) chưa cộng điểm ưu tiên (nếu có).

+ Phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển thấp nhất là 18 điểm, xếp loại hạnh kiểm từ khá trở lên.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.**

- Mã số trường: QSA.

- Mã ngành: Như bảng ở mục 1.4.

- Trường ĐH An Giang xét tuyển theo ngành: Điểm xét tuyển vào các ngành theo tổ hợp môn xét tuyển đã quy định (mục 1.4), điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

- Đối với các ngành Giáo dục Mầm non, Trường sẽ tổ chức thêm bài thi năng khiếu (xem thêm thông tin ở Mục 1.7 của Đề án này).

- Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

- Trường ĐH An Giang không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia vào xét công nhận tốt nghiệp để tuyển sinh;

- Các ngành có môn chính (nhân hệ số 2): Các ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh môn chính là Tiếng Anh (trừ Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024).

**1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.**

**- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:**

+ Đối với phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với các phương thức xét tuyển khác, Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể vào tháng 5/2024 trên trang thông tin điện tử của Trường;

+ **Thời gian ĐKXT bổ sung:** Trường thực hiện xét tuyển bổ sung theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể trước mỗi đợt xét tuyển bổ sung trên trang thông tin điện tử của Trường.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non ngoài các môn văn hóa (dựa vào kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024) thí sinh còn phải dự thi thêm các bài thi năng khiếu do Trường tổ chức. Cụ thể như sau:

+ Ngành Giáo dục Mầm non: Bài thi năng khiếu gồm 2 phần:

(1) Hát tự chọn: Thí sinh hát một bài tân nhạc lời Việt được phép lưu hành của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong thời gian không quá 03 phút (không được sử dụng nhạc đệm).

(2) Kể chuyện theo tranh: Thí sinh bốc thăm một đề thi gồm 2 bức tranh rồi liên kết 2 bức tranh để kể sáng tạo một câu chuyện có nội dung, nhân vật, lời thoại theo chủ đề cho sẵn. Thí sinh được phép chuẩn bị trong khoảng thời gian 10 phút và trình bày không quá 03 phút.

Lưu ý: Thí sinh bị điểm không (0) nếu bỏ thi ít nhất một trong hai phần thi. Thời gian và những quy định nhà nước sẽ công khai trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.

### **1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM

### **1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

- Đối với tất cả các phương thức xét tuyển: 25.000 đồng/nguyện vọng xét tuyển.
- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh/lần thi.

**1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

*DVT: Đồng*

STT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	14.100.000	15.900.000	25.060.000	28.192.500
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	14.100.000	15.900.000	25.060.000	28.192.500

STT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	15.200.000	17.100.000	27.020.000	30.397.500
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	16.400.000	18.500.000	29.260.000	32.917.500
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	15.000.000	16.900.000	26.740.000	30.082.500

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo & Đại học Quốc gia TP. HCM. Nhà trường sẽ thông báo cụ thể trên trang thông tin tuyển sinh của Trường.

### 1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

**Thí sinh cần lưu ý:** Trong đợt 1 (theo lịch xét tuyển chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo), đối với các phương thức xét tuyển sớm nhà trường chỉ thực hiện xét tuyển theo lịch đã công bố, các thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ ngày 18/7 đến 17h00 ngày 30/7/2024, nhà trường chỉ thực hiện xét tuyển bổ sung theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024.

Về việc cung cấp ngưỡng

### 1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo: Không có

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành): Không có

#### **1.14. Tài chính:**

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 236,187 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: Khoảng 20 triệu đồng./.

#### **1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)**

Năm học 2024 - 2025, nhà trường sẽ dành tặng học bổng cho các sinh viên đỗ Thủ khoa, Á khoa của Trường, cụ thể như sau:

+ **Thủ khoa:** miễn 100% học phí năm học đầu tiên, được nhà trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 20.000.000 đồng, ngoài ra còn được nhà trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 50 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

+ **Á khoa 1:** giảm 75% học phí năm học đầu tiên cho Á khoa 1, được nhà trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 14 triệu đồng, còn được nhà trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 30 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

+ **Á khoa 2:** giảm 50% học phí năm đầu tiên, được nhà trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 10 triệu đồng, còn được nhà trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 15 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc>

#### **1. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp THPT**

##### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

##### **1.2. Phạm vi tuyển sinh.**

Tuyển sinh trên toàn quốc.

**1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).**

- **Tuyển thẳng:** Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

- **Xét tuyển:**

**a. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023, 2024**

Trường dành tối thiểu 30% chỉ tiêu để xét tuyển thí sinh theo phương thức này.

**b. Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT**

Trường dành tối thiểu 70% chỉ tiêu để xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả học tập và hạnh kiểm ở bậc THPT (lớp 12).

**1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.**

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	ĐH	7340301	Kế toán	100, 200	<i>Xem chi tiết phụ lục 9</i>	30	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
2.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh (*)			30	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
3.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			30	1173/QĐ-BGDĐT	08/03/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4.	ĐH	7340115	Marketing (*)			24	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
5.	ĐH	7380101	Luật (*)			21	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
6.	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật (*)			30	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
7.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin (*)			96	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
<b>TỔNG CỘNG:</b>						<b>261</b>				

*Ghi chú: (\*) : Các ngành có liên kết đặt lớp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre*

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023, 2024: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển thấp nhất là 14 điểm.

- Sử dụng kết quả học tập bậc THPT: Tổng điểm trung bình 3 môn học của năm học lớp 12 thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển (làm tròn đến 0,25) cộng với điểm ưu tiên đối tượng khu vực  $\geq 14$  điểm, xếp loại hạnh kiểm từ khá trở lên.

### 1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp theo quy định của từng ngành để đăng ký xét tuyển, điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

- Điểm xét tuyển được thực hiện theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến.

### 1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường thông báo cụ thể vào tháng 7/2024 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CĐ – ĐH VỪA LÀM VỪA HỌC.

### 1.8. Chính sách ưu tiên.

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM

### 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

### 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

*DVT: Đồng*

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	22.800.000	25.650.000	40.530.000	45.596.250

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	24.600.000	27.750.000	43.890.000	49.376.250
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22.500.000	25.350.000	40.110.000	45.123.750

### 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tháng 10/2024

### 1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

### 1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Không

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

### 2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trên toàn quốc.

### **2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).**

#### **Xét tuyển thẳng**

Đối với thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

Danh sách ngành đúng hoặc phù hợp với các ngành tuyển sinh cụ thể như sau:

- **Ngành Công nghệ thực phẩm:** Công nghệ thực phẩm; Chế biến lương thực; Chế biến thực phẩm; Chế biến dầu thực vật; Chế biến rau quả; Sản xuất bánh, kẹo; Sản xuất cốm; Sản xuất rượu bia; Sản xuất nước giải khát; Công nghệ chế biến chè; Chế biến cà phê, ca cao; Công nghệ sau thu hoạch; Chế biến nông lâm sản; Chế biến và bảo quản thủy sản.

- **Ngành Bảo vệ thực vật:** Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Khoa học cây trồng, Nông học.

- **Ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh:**

Xét tuyển đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng các ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển (Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh).

- **Ngành Công nghệ thông tin**

Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng các ngành sau: Công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm), Tin học văn phòng, Tin học viễn thông ứng dụng, Tin học ứng dụng, Xử lý dữ liệu, Lập trình máy tính, Quản trị cơ sở dữ liệu, Quản trị mạng máy tính, Vẽ và thiết kế trên máy tính, Thiết kế trang Web, An ninh mạng, Khoa học máy tính, Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính, Thiết kế mạch điện tử trên máy tính, Truyền thông và mạng máy tính, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Điện tử máy tính, Đồ họa đa phương tiện, Sư phạm Tin học

**2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.**

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	100, 200	<i>Xem chi tiết phụ lục 9</i>	10	2314/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/5/2003	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
2	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học			20	Đào tạo từ năm 1981	1981	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981
3	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh			11	2888/QĐ-BGDĐT	13/4/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
4	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm			8	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
5	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật			6	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
6	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin (*)			20	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
<b>TỔNG CỘNG:</b>						<b>75</b>				

Ghi chú: (\*) : Các ngành có liên kết đặt lớp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre

## 2.5. Ngưỡng đầu vào.

Thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

## 2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Xét trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến mức điểm đảm bảo đủ chỉ tiêu;

Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức, điểm chuẩn trúng tuyển căn cứ cho từng ngành xét tuyển dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển vào trường;

Trong trường hợp vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng và cũng xét từ điểm từ cao xuống thấp.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường thông báo cụ thể vào tháng 7/2024 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CĐ – ĐH VỪA LÀM VỪA HỌC.

## 2.8. Chính sách ưu tiên.

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

## 2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

*DVT: Đồng*

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	22.800.000	25.650.000	40.530.000	45.596.250

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	24.600.000	27.750.000	43.890.000	49.376.250
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22.500.000	25.350.000	40.110.000	45.123.750

### 2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tháng 10/2024

### 2.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

### 2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

Không

## 3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học.

### 3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 3.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trên toàn quốc.

### 3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

#### a. Tuyển thẳng:

- Người đã có bằng tốt nghiệp Đại học hệ chính quy do Trường Đại học An Giang cấp, đăng ký vào học ngành có cùng nhóm ngành đào tạo;

- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ đăng ký vào học ngành thuộc nhóm ngành ngoại ngữ.

#### **b. Xét tuyển:**

- Đối tượng: Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học nhưng không thuộc diện tuyển thẳng.

- Tổ hợp xét tuyển: thí sinh chọn một trong các tổ hợp sau để đăng ký xét tuyển:

#### ***Đối với ngành Ngôn ngữ Anh***

- Tổ hợp 1: Môn Tiếng Anh – Môn cơ sở
- Tổ hợp 2: Môn Tiếng Anh – Môn lý luận chính trị
- Tổ hợp 3: Môn Tiếng Anh – Môn Cơ bản
- Tổ hợp 4: Môn cơ bản - Môn lý luận chính trị.
- Tổ hợp 5: Môn cơ bản - Môn cơ sở.

- Danh mục các môn trong tổ hợp xét tuyển:

**Môn cơ bản:** Thí sinh chọn 1 trong các môn: Toán cao cấp; Xác suất thống kê; Tin học đại cương; Ngoại ngữ; Tối ưu hóa (Quy hoạch tuyến tính);...

**Môn cơ sở:** Thí sinh chọn 1 trong các môn: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế học; Kinh tế Quốc tế; Kinh tế phát triển; Quản trị học; Pháp luật đại cương; ...

**Môn lý luận chính trị:** Thí sinh chọn 1 trong các môn: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Triết học hoặc Kinh tế chính trị); Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam (Lịch sử Đảng); Tư tưởng Hồ Chí Minh;...

- **Học bổ sung kiến thức:** Người có bằng tốt nghiệp đại học, trong bảng điểm nếu không tích lũy các môn trong tổ hợp xét tuyển thì sẽ học bổ sung kiến thức.

Kết quả học bổ sung kiến thức mỗi học phần phải đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

**3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.**

**3.5. Ngưỡng đầu vào.**

Điểm chấp nhận hồ sơ: Tổng điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển  $\geq$  10 điểm.

**3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.**

Trường hợp chuyên ngành đăng ký có số thí sinh trúng tuyển không đủ số lượng để mở lớp, thí sinh sẽ được chuyển vào chuyên ngành khác thích hợp hoặc bảo lưu kết quả.

**3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.**

- Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Nhà trường thông báo cụ thể vào tháng 7/2024 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CD – ĐH VỪA LÀM VỪA HỌC.

**3.8. Chính sách ưu tiên.**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.**

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh (*)	500	Tuyển thẳng, Xét tuyển trên bảng điểm ngành VB1	72	871/BG ĐĐT-GDDH	07/3/2017	Bộ GD&ĐT	2017

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

Ghi chú: (\*) : Các ngành có liên kết đặt lớp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre

**3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

*DVT: Đồng*

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22.500.000	25.350.000	40.110.000	45.123.750

**3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

Tháng 10/2024

**3.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro**

Nhà trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

**3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):**

Không

*Ngày 20 tháng 3 năm 2024*

**Cán bộ kê khai**

Mã Ngọc Linh

ĐT: 0919.422.392

Email: mnlinh@agu.edu.vn

**HIỆU TRƯỞNG**

(Mẫu số 3) CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			0
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			10255
3.1.2.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			2224
3.1.2.1.1	Giáo dục Chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	72
3.1.2.1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	387
3.1.2.1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	734
3.1.2.1.4	Sư phạm Địa lý	7140219	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	87
3.1.2.1.5	Sư phạm Hóa học	7140212	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	84
3.1.2.1.6	Sư phạm Lịch sử	7140218	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	80
3.1.2.1.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	140
3.1.2.1.8	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20
3.1.2.1.9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	446
3.1.2.1.10	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	129

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.11	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	45
<b>3.1.2.2</b>	<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>			<b>2346</b>
3.1.2.2.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	635
3.1.2.2.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	411
3.1.2.2.3	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	719
3.1.2.2.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	568
3.1.2.2.5	Tài chính doanh nghiệp	7340201	Kinh doanh và quản lý	13
<b>3.1.2.3</b>	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>			<b>430</b>
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	430
<b>3.1.2.4</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học sự sống</b>			<b>227</b>
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	227
<b>3.1.2.5</b>	<b>Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin</b>			<b>1470</b>
3.1.2.5.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và Công nghệ thông tin	1102
3.1.2.5.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và Công nghệ thông tin	368
<b>3.1.2.6</b>	<b>Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật</b>			<b>142</b>
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật	68
3.1.2.6.2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật	74
<b>3.1.2.7</b>	<b>Lĩnh vực Sản xuất và chế biến</b>			<b>431</b>
3.1.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	399
3.1.2.7.2	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Sản xuất và chế biến	32

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
<b>3.1.2.8</b>	<b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>			<b>888</b>
3.1.2.8.1	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	410
3.1.2.8.2	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	89
3.1.2.8.3	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	139
3.1.2.8.4	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	134
3.1.2.8.5	Phát triển nông thôn	7620116	Nông lâm nghiệp và thủy sản	116
<b>3.1.2.9</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi</b>			<b>1020</b>
3.1.2.9.1	Kinh tế quốc tế	7310106	Khoa học xã hội và hành vi	387
3.1.2.9.2	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	633
<b>3.1.2.10</b>	<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>			<b>968</b>
3.1.2.10.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	808
3.1.2.10.2	Triết học	7229001	Nhân văn	56
3.1.2.10.3	Văn học	7229030	Nhân văn	104
<b>3.1.2.11</b>	<b>Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường</b>			<b>72</b>
3.1.2.11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	72
<b>3.1.2.12</b>	<b>Lĩnh vực Thú y</b>			<b>37</b>
3.1.2.12.1	Thú y	7640101	Thú y	37
<b>3.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			
<b>3.3</b>	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>			<b>416</b>
4.1	<b>Vừa làm vừa học</b>			<b>156</b>
4.1.1	<b>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý</b>			<b>81</b>
4.1.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	22
4.1.1.2	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	59
4.1.2	<b>Lĩnh vực Pháp luật</b>			<b>61</b>
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	61
4.1.3	<b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>			<b>14</b>
4.1.3.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	14
4.2	<b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>			
4.3	<b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>			<b>155</b>
4.3.1	<b>Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>			<b>79</b>
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	22
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	32
4.3.1.3	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	25
4.3.2	<b>Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>			<b>50</b>
4.3.2.1	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	50
4.3.3	<b>Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin</b>			<b>2</b>
4.3.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và Công nghệ thông tin	2
4.3.4	<b>Lĩnh vực Sản xuất và chế biến</b>			<b>24</b>

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.4.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	24
<b>4.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>			<b>105</b>
<b>4.4.1</b>	<b>Lĩnh vực Nhân văn</b>			<b>105</b>
4.4.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	105
<b>5</b>	<b>Từ xa</b>			
<b>C</b>	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>			
<b>6</b>	<b>Cao đẳng chính quy</b>			<b>19</b>
<b>6.1</b>	<b>Chính quy</b>			<b>19</b>
6.1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1
6.1.2	Giáo dục Thể chất	51140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3
6.1.3	Giáo dục Tiểu học	51140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3
6.1.4	Sư phạm Âm nhạc	51140221	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5
6.1.5	Sư phạm Tiếng Anh	51140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7
<b>6.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</b>			
<b>6.3</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>			
<b>7</b>	<b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>			
<b>7.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>			
<b>7.2</b>	<b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng</b>			
<b>7.3</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>			

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 419.679,5 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.200

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	326	47.257
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	4.617
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	9	3.033
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	102	22.625
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	126	13.429
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	86	3.553
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4.987
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	117	37.862
3.1	Trung tâm nghiên cứu	3	1.662
3.2	Phòng thí nghiệm	92	14.019
3.3	Xưởng thực hành thực nghiệm	10	8.000
3.4	Nhà tập quân sự	1	400
3.5	Nhà học quốc phòng	1	1.126
3.6	Sân vận động	10	12.655
	<b>Tổng</b>	<b>444</b>	<b>90.106</b>

## 3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian (*Chi tiết Phụ lục 2*)

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. (*Chi tiết Phụ lục 3*)

**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN**  
*(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2024 của Trường ĐH An Giang)*

STT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
4	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
5	A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân
6	A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân
7	A16	Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn
8	A17	Toán, Vật lí, Khoa học xã hội
9	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
10	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
11	B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân
12	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
13	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
14	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
15	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
16	C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học
17	C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học
18	C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội
19	C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân
20	C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân
21	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
22	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
23	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
24	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
25	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
26	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
27	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
28	D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
29	M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
30	M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu
31	M10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu
32	M13	Toán, Sinh học, Năng khiếu

**PHỤ LỤC 2. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN**  
*(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2024 của Trường ĐH An Giang)*

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1	Phạm Xuân Phú		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
2	Tô Cẩm Loan		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
3	Nguyễn Văn Hồng		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lý	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
4	Nguyễn Trung Thành	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
5	Võ Thị Dao Chi		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
6	Lê Trí Thích		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
7	Nguyễn Thị Thùy Liên		Đại học	Sư phạm Hoá	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
8	Hồ Văn Trường		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lý	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
9	Huỳnh Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
10	Trương Đăng Quang		Thạc sĩ	Địa chất học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
11	Nguyễn Trần Nhân Tánh		Tiến sĩ	Khoa học Thủy văn	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
12	Dương Hoàng Thương		Đại học	Cơ khí động lực	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
13	Nguyễn Trần Thiện Khánh		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
14	Trần Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
15	Nguyễn Thị Bé Phúc		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
16	Hồ Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
17	Nguyễn Thanh Hùng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
18	Võ Đan Thanh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
19	Dương Mai Linh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
20	Ngô Thúy An		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
21	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
22	Nguyễn Văn Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
23	Nguyễn Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Biên dịch và TESOL	7340301	Kế toán
24	Văng Hoàng Anh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340301	Kế toán
25	Nguyễn Minh Triết		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7340301	Kế toán
26	Phạm Thị Mộng Trinh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340301	Kế toán
27	Võ Anh Tuấn		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7340301	Kế toán
28	Nguyễn Huy Hoàng		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7340301	Kế toán
29	Hàng Quang Thái		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7340301	Kế toán
30	Võ Quang Nhân		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340301	Kế toán
31	Nguyễn Thị Ngân Châu		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán	7340301	Kế toán
32	Nguyễn Hữu Phụng		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán	7340301	Kế toán
33	Lê Thị Mỹ Vân		Đại học	Sư phạm Toán	7340301	Kế toán
34	Bùi Văn Anh		Đại học	Sư phạm Toán	7340301	Kế toán
35	Hồ Ngọc Trâm		Đại học	Sư phạm Toán	7340301	Kế toán
36	Đỗ Thanh Hà		Đại học	Sư phạm Toán	7340301	Kế toán
37	Thái Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340301	Kế toán
38	Phùng Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
39	Nguyễn Đăng Khoa		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
40	Trần Thị Kim Khôi		Đại học	Kế toán	7340301	Kế toán
41	Nguyễn Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
42	Tô Thị Thư Nhân		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
43	Châu Hồng Phương Thảo		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
44	Nguyễn Ngọc Thúy Sơn		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
45	Trịnh Thị Hợp		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
46	Phạm Trung Hiếu		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
47	Phạm Thị Bích Loan		Đại học	Kế toán	7340301	Kế toán
48	Mã Quang Thịnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
49	Mai Thị Kim Hải		Đại học	Kế toán tài chính	7340301	Kế toán
50	Đình Thị Tâm		Đại học	Kế toán	7340301	Kế toán
51	Lý Thị Phấn		Đại học	Kế toán doanh nghiệp	7340301	Kế toán
52	Mai Kim The		Đại học	Kế toán	7340301	Kế toán
53	Nguyễn Thị Cẩm Nhung		Đại học	Kế toán	7340301	Kế toán
54	Nguyễn Lan Tuyền		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
55	Nguyễn Thanh Hoàng		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
56	Phạm Thị Kim Nguyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340115	Marketing
57	Trần Minh Nhựt		Tiến sĩ	Tâm lý học	7340115	Marketing
58	Hồ Văn Tú		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340115	Marketing
59	Phạm Văn Hận		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất	7340115	Marketing
60	Trần Kỳ Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Thể dục Thể thao	7340115	Marketing
61	Mã Ngọc Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340115	Marketing
62	Hồ Bạch Nhật		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
63	Trần Minh Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
64	Huỳnh Đình Lệ Thu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
65	Đặng Hùng Vũ		Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế	7340115	Marketing
66	Cao Minh Toàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
67	Nguyễn Thị Minh Hải		Tiến sĩ	Quản lý	7340115	Marketing
68	Nguyễn Thị Diễm Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
69	Nguyễn Thị Tiểu Loan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
70	Đoàn Vinh Thăng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340115	Marketing
71	Đỗ Thị Bé Tư		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	7340115	Marketing
72	Nguyễn Hoàng Mai		Đại học	Thư viện thông tin	7340115	Marketing
73	Đinh Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	7340115	Marketing
74	Phan Hữu Nghị		Đại học	Thông tin thư viện	7340115	Marketing
75	Trương Ngọc Mai Anh		Đại học	Thư viện thông tin	7340115	Marketing
76	Nguyễn Thị Cẩm Thiều		Đại học	Thông tin thư viện	7340115	Marketing
77	Võ Hồng Thơ		Đại học	Thông tin thư viện	7340115	Marketing
78	Lê Xuân Nga		Đại học	Thư viện thông tin	7340115	Marketing
79	Nguyễn Thị Hồng Loan		Thạc sĩ	Quản trị Thông tin - Thư viện	7340115	Marketing
80	Nguyễn Văn Thái		Thạc sĩ	Phát triển Quốc tế	7340115	Marketing
81	Dương Thị Thanh Vị		Đại học	Địa lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
82	Phạm Ngọc Vũ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
83	Trần Thị Hồng Nghi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
84	Nguyễn Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
85	Phạm Thị Thu Hoa		Tiến sĩ	Toán và thống kê	7340101	Quản trị kinh doanh
86	Phạm Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Toán và thống kê	7340101	Quản trị kinh doanh
87	Lê Văn Chua		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7340101	Quản trị kinh doanh
88	Võ Thành Tài		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340101	Quản trị kinh doanh
89	Đinh Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
90	Đào Chánh Thức		Tiến sĩ	Giáo dục học	7340101	Quản trị kinh doanh
91	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Tâm lý học	7340101	Quản trị kinh doanh
92	Nguyễn Văn Phúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
93	Ngô Thị Kim Duyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
94	Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7340101	Quản trị kinh doanh
95	Nguyễn Lan Duyên		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
96	Trần Thị Mỹ Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
97	Lưu Thị Thái Tâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
98	Huỳnh Phú Thịnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Vũ Thùy Chi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
100	Trịnh Hoàng Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
101	Trần Thị Hằng Ni		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Hữu Trí		Tiến sĩ	Môi trường và Nghiên cứu Tài nguyên	7340101	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
104	Trần Thị Tuyết Nhi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
105	Phạm Bảo Thạch		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
107	Trần Bảo Nguyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
108	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
109	Lê Ngọc Hiệp		Thạc sĩ	Kinh tế Tài nguyên Khu vực và Toàn cầu	7340101	Quản trị kinh doanh
110	Trần Công Kha		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
111	Lê Thị Á Đông		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
112	Dương Thị Yến Thu		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
113	Châu Thị Ngọc Thùy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
114	Dương Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
115	Trần Thị Như Lan		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
116	Nguyễn Ngọc Thu Hồng		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
117	Lư Thị Thu Nga		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
118	Lê Kim Yến Trinh		Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
119	Lê Thị Mỹ An		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7340201	Tài chính - Ngân hàng
120	Từ Thị Thanh My		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
121	Nguyễn Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
122	Tô Thiện Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
123	Lê Thị Thiên Hương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340201	Tài chính - Ngân hàng
124	Dương Phú Điền		Thạc sĩ	Toán học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
125	Nguyễn Thị Vạn Hạnh		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính nhà nước	7340201	Tài chính - Ngân hàng
126	Trình Quốc Việt		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	7340201	Tài chính - Ngân hàng
127	Trần Công Dũ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
128	Trần Kim Tuyến		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	7340201	Tài chính - Ngân hàng
129	Trần Đức Tuấn		Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
130	Lê Phương Dung		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
131	Đặng Đăng Thư		Thạc sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Phan Minh Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
133	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
134	Phạm Xuân Quỳnh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
135	Cao Văn Hôn		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
136	Đặng Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
137	Lưu Phước Vẹn		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
138	Trần Xuân Lâm		Đại học	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
139	Lê Thị Tuyết Hoa		Đại học	Tài chính Kế toán doanh nghiệp	7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	Trác Ngọc Nhã		Đại học	Tài chính kế toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
141	Trần Thụy Kim Thoa		Đại học	Tài chính tín dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
142	Lê Thụy Lam		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
143	Nguyễn Hồ Thanh		Thạc sĩ	Chính trị học	7140205	Giáo dục Chính trị
144	Nguyễn Chí Hải		Thạc sĩ	Chính trị học	7140205	Giáo dục Chính trị
145	Hà Hiếu Thuận		Đại học	Giáo dục Chính trị - Giáo dục Quốc phòng	7140205	Giáo dục Chính trị
146	Nguyễn Văn Thúc		Thạc sĩ	Sư phạm Giáo dục chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị
147	Trần Đình Phụng		Tiến sĩ	Giáo dục chính trị tư tưởng	7140205	Giáo dục Chính trị
148	Chau Sóc Khăng		Thạc sĩ	LL&PPGD Giáo dục chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị
149	Huỳnh Ngọc An		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7140205	Giáo dục Chính trị
150	Tạ Văn Sang		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	7140205	Giáo dục Chính trị
151	Đỗ Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7140205	Giáo dục Chính trị
152	Trần Thị Huyền		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140201	Giáo dục Mầm non
153	Trần Văn Đạt	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140201	Giáo dục Mầm non
154	Lê Ngọc Phượng		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
155	Nguyễn Huỳnh Ngọc Thủy		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
156	Đặng Thị Phần		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
157	Vũ Minh Phương		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
158	Vũ Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
159	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7140201	Giáo dục Mầm non
160	Hồ Đặng Văn Phương		Đại học	Sư phạm Vật lý	7140201	Giáo dục Mầm non
161	Phan Thị Ngọc Nhanh		Thạc sĩ	Sinh học thực nghiệm	7140201	Giáo dục Mầm non
162	Trần Trung Hiếu		Thạc sĩ	LL&PPGD Sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
163	Trịnh Thị Yến Thi		Thạc sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lý	7140201	Giáo dục Mầm non
164	Trần Phương Lan		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường con người	7140201	Giáo dục Mầm non
165	Hồ Thanh Bình	PGS	Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	7140201	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
166	Lê Hoàng Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7140201	Giáo dục Mầm non
167	Trương Văn Mỹ Thuận		Thạc sĩ	Sinh lý học thực vật	7140201	Giáo dục Mầm non
168	Lê Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Công tác Xã hội	7140202	Giáo dục Tiểu học
169	Lư Thị Nhã		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
170	Huỳnh Xuân Loan		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
171	Trần Thị Lệ Tuyền		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
172	Nguyễn Thị Thu Trâm		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
173	Phan Trung Dũng		Thạc sĩ	Xây dựng	7140202	Giáo dục Tiểu học
174	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn vật lý	7140202	Giáo dục Tiểu học
175	Huỳnh Tất Thành		Thạc sĩ	Quang học	7140202	Giáo dục Tiểu học
176	Hồ Xuân Huy		Thạc sĩ	Vật lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
177	Nguyễn Quang Dũng		Thạc sĩ	LL&PPGD Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
178	Huỳnh Hải Yên		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
179	Phạm Thị Vạn		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
180	Võ Hoài Danh		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
181	Đỗ Thị Ngọc Nữ		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
182	Phạm Thị Kim Tuyền		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
183	Phan Thị Ánh Nguyệt		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
184	Hồ Thị Kim Ngân		Đại học	Sinh học	7140202	Giáo dục Tiểu học
185	Nguyễn Thị Ngọc Hân		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
186	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
187	Lê Hải Yên		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
188	Trần Khánh Trinh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
189	Trương Chí Hùng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
190	Huỳnh Thu Cúc		Đại học	Kỹ thuật nữ công	7140202	Giáo dục Tiểu học
191	Nguyễn Thu Hương		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
192	Hoàng Thị Hồng Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	7140202	Giáo dục Tiểu học
193	Phạm Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7140202	Giáo dục Tiểu học
194	Lê Văn Điền		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
195	Hoàng Thị Minh Trang		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
196	Lê Thị Thúy Hằng		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
197	Phạm Thị Ngọc		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
198	Lê Trần Trung Hiếu		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
199	Lê Thị Hoàng Oanh		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
200	Trần Nguyễn Bạch Trinh		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
201	Nguyễn Văn Nhân		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
202	Trần Thế Nhân		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
203	Cao Phú Quốc		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
204	Nguyễn Thành Duy		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
205	Lê Như Huỳnh		Đại học	Sư phạm Vật lý	7140202	Giáo dục Tiểu học
206	Nguyễn Ngọc Anh Thy		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
207	Dương Kim Ái		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
208	Nguyễn Thị Cẩm Tú		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
209	Đình Hoài Hận		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
210	Dương Mỹ Liên		Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
211	Đặng Thị Hồng Lựu		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
212	Nguyễn Hữu Dur		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
213	Trần Minh Uy		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
214	Phan Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Di truyền học	7140202	Giáo dục Tiểu học
215	Phan Thị Trúc Linh		Thạc sĩ	Sinh thái học	7140202	Giáo dục Tiểu học
216	Nguyễn Thanh Đào		Thạc sĩ	Vì sinh vật học	7140202	Giáo dục Tiểu học
217	Tô Nguyệt Nga		Thạc sĩ	Sinh thái học	7140202	Giáo dục Tiểu học
218	Nguyễn Thị Thúy Tiên		Thạc sĩ	Sinh thái học	7140202	Giáo dục Tiểu học
219	Nguyễn Thị Thu Thanh		Thạc sĩ	Sinh lý học thực vật	7140202	Giáo dục Tiểu học
220	Trần Thị Bích Ngọc		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
221	Nguyễn Hoài Vũ		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
222	Huỳnh Công Luận		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
223	Nguyễn Quốc Bình		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
224	Nguyễn Quang Minh		Thạc sĩ	Lí luận và phương pháp dạy học âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
225	Dương Anh Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
226	Đình Minh Khôi		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
227	Huỳnh Thị Như Ý		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
228	Nguyễn Hoàng Sơn		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
229	Hồ Minh Hiền		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
230	Đặng Thị Tố Trinh		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
231	Trần Thị Liên		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
232	Bùi Thanh Hồng		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
233	Ngô Thị Tuyết Phượng		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
234	Vũ Quốc Bình		Thạc sĩ	LL&PPGD Giáo dục chính trị	7140202	Giáo dục Tiểu học
235	Đỗ Phùng Cẩm Thúy		Đại học	Giáo dục tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
236	Nguyễn Trọng Đức		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Toán	7140202	Giáo dục Tiểu học
237	Lê Nguyên Phương Dũng		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
238	Bùi Hoàng Anh		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên	7140219	Sư phạm Địa lý
239	Lê Thị Mỹ Hiền		Thạc sĩ	Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
240	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
241	Tô Minh Châu		Thạc sĩ	Địa lí học	7140219	Sư phạm Địa lý
242	Võ Thị Thúy Kiều		Thạc sĩ	Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
243	Trần Thị Thuận Hải		Thạc sĩ	Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
244	Trần Tuấn Thanh		Đại học	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
245	Phạm Thị Cẩm Tiên		Đại học	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
246	Phạm Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học
247	Hoàng Ngô Tương Phúc		Thạc sĩ	Hóa vô cơ	7140212	Sư phạm Hóa học
248	Thái Đan Thanh		Đại học	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học
249	Nguyễn Đức Huy		Đại học	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học
250	Lã Thị Thu Hà		Đại học	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học
251	Phạm Anh Tuấn		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học
252	Nguyễn Thanh Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học
253	Nguyễn Công Hợi		Đại học	Sư phạm Vật lý	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
254	Lê Quốc Dũng		Đại học	Sư phạm Vật lý	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
255	Trịnh Thị Hồng		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
256	Nguyễn Hồng Hải		Tiến sĩ	Vật lý địa cầu	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
257	Phạm Phát Tân		Tiến sĩ	Hóa học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
258	Trang Quang Vinh		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Hóa học	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
259	Nguyễn Văn Mện		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
260	Võ Hoàng Đông		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7140218	Sư phạm Lịch sử
261	Phạm Văn Thành		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
262	Lê Trương Ánh Ngọc		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	7140218	Sư phạm Lịch sử
263	Nguyễn Bảo Kim		Thạc sĩ	Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử
264	Lê Thanh Tùng		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	7140218	Sư phạm Lịch sử
265	Dương Thế Hiền		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại	7140218	Sư phạm Lịch sử
266	Nguyễn Thị Hoàng Phượng		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại	7140218	Sư phạm Lịch sử
267	Nguyễn Thị Ngọc Thơ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7140218	Sư phạm Lịch sử
268	Nguyễn Văn Hội		Đại học	Tin học	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý
269	Nguyễn Nguyệt Nga		Thạc sĩ	Lý luận ngôn ngữ	7140217	Sư phạm Ngữ văn
270	Lâm T S N Thiên Chương		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt	7140217	Sư phạm Ngữ văn
271	Nguyễn Thị Xuân Mai		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt	7140217	Sư phạm Ngữ văn
272	Tôn Thị Tuyết Oanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
273	Lư Quốc Đống		Đại học	Đông Nam Á học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
274	Huỳnh Thị Diễm		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	7140217	Sư phạm Ngữ văn
275	Trần Thị Thu Linh		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt	7140217	Sư phạm Ngữ văn
276	Mai Thị Vân		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Văn và tiếng Việt	7140217	Sư phạm Ngữ văn
277	Lê Hoài Hận		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
278	Trần Thị Mỹ Giang		Đại học	Sư phạm Sinh	7140213	Sư phạm Sinh học
279	Cao Thị Thành Nguyên		Đại học	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
280	Bùi Thanh Ngoan		Đại học	Y đa khoa	7140213	Sư phạm Sinh học
281	Nguyễn Xuân Bình		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng	7140213	Sư phạm Sinh học
282	Lê Thị Thúy Diễm		Thạc sĩ	Chăn nuôi	7140213	Sư phạm Sinh học
283	Diệp Nhựt Thanh Hằng		Thạc sĩ	Sinh lý học thực vật	7140213	Sư phạm Sinh học
284	Bằng Hồng Lam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
285	Ngô Hùng Dũng		Đại học	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7140231	Sư phạm Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
286	Võ Thị Kim Hoàng		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
287	Trần Thị Bích Dung		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
288	Nguyễn Công Áng		Đại học	Văn	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
289	Hà Trương Huyền Trân		Đại học	Công tác Xã hội	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
290	Trần Thị Thanh Huế		Tiến sĩ	Giáo dục học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
291	Trương Như Ngọc		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
292	Nguyễn Tiến Ngọc		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
293	Huỳnh Chí Xuân Huyền		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
294	Bùi Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
295	Ngô Ngọc Hòa		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
296	Bùi Lê Diễm Trang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
297	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
298	Nguyễn Thị Thùy Dao		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
299	Lư Thị Thu Nguyễn		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
300	Nguyễn Thị Nhật Minh		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
301	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
302	Nguyễn Thị Xuân Huệ		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
303	Chi Đô Na		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
304	Tăng Kim Thủy		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
305	Nguyễn Trương Việt Thy		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
306	Nguyễn Hồng Yến		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
307	Huỳnh Trường Sang		Thạc sĩ	LL&PP dạy học bộ môn tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
308	Đình Quốc Huy		Thạc sĩ	Toán đại số	7140209	Sư phạm Toán học
309	Vương Vĩnh Phát		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Toán	7140209	Sư phạm Toán học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
310	Nguyễn Thị Khánh Minh		Thạc sĩ	Toán giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
311	Lê Kiên Thành		Thạc sĩ	Sư phạm Toán	7140209	Sư phạm Toán học
312	Phạm Quốc Cường		Thạc sĩ	Sư phạm Toán	7140209	Sư phạm Toán học
313	Lê Uyên Phương		Thạc sĩ	Toán giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
314	Nguyễn Phạm Ngọc Thiện		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
315	Trương Tín Thành		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140211	Sư phạm Vật lý
316	Đông Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết	7140211	Sư phạm Vật lý
317	Trần Quốc Duyệt		Tiến sĩ	Khoa học Toán học	7140211	Sư phạm Vật lý
318	Ngô Tú Trinh		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7140211	Sư phạm Vật lý
319	Lâm Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140211	Sư phạm Vật lý
320	Lê Minh Trí		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7140211	Sư phạm Vật lý
321	Trần Lê Hồng Phi		Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý - Tin học	7140211	Sư phạm Vật lý
322	Lý Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
323	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
324	Bùi Phan Thu Hằng	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi	7420201	Công nghệ sinh học
325	Nguyễn Thị Bảo Trân		Thạc sĩ	Sinh thái học	7420201	Công nghệ sinh học
326	Văn Viễn Lương		Thạc sĩ	Trồng trọt	7420201	Công nghệ sinh học
327	Trương Ánh Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
328	Hồ Thị Thu Ba		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học
329	Nguyễn Văn Chương	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Đất	7420201	Công nghệ sinh học
330	Võ Văn Dót		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7310106	Kinh tế quốc tế
331	Nguyễn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	7310106	Kinh tế quốc tế
332	Diệp Hoàng Ân		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	7310106	Kinh tế quốc tế
333	Phạm Văn Bản		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7310106	Kinh tế quốc tế

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
334	Trần Thị Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	7310106	Kinh tế quốc tế
335	Lê Ngọc Quỳnh		Tiến sĩ	Toán học	7310106	Kinh tế quốc tế
336	Phan Văn Long Em		Tiến sĩ	Hệ động lực	7310106	Kinh tế quốc tế
337	Phùng Ngọc Triều		Thạc sĩ	Kinh tế	7310106	Kinh tế quốc tế
338	Lê Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Kinh tế	7310106	Kinh tế quốc tế
339	Cao Tiến Sĩ		Thạc sĩ	Chính sách công	7310106	Kinh tế quốc tế
340	Lê Thị Ngọc Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310106	Kinh tế quốc tế
341	Bùi Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7310106	Kinh tế quốc tế
342	Đoàn Quốc Bảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7310106	Kinh tế quốc tế
343	Nguyễn Thị Kim Thuận		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
344	Trần Ngọc Phương		Thạc sĩ	Chính sách công	7310630	Việt Nam học
345	Nguyễn Thị Bích Châu		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	7310630	Việt Nam học
346	Châu Ngọc Yến Lê		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	7310630	Việt Nam học
347	Phạm Văn Minh		Đại học	Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
348	Nguyễn Thị Dung		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
349	Lê Minh Tuấn Lâm		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	7310630	Việt Nam học
350	Huỳnh Lê Thiên Trúc		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp	7310630	Việt Nam học
351	Trần Hoàng Thùy Dương		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	7310630	Việt Nam học
352	Phan Thị Minh Tuyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	7310630	Việt Nam học
353	Ngô Hồng Pho		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
354	Phan Văn Chí		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
355	Đàm Đức Dương		Thạc sĩ	Xã hội học	7310630	Việt Nam học
356	Nguyễn Thái Ngọc Hà		Thạc sĩ	Dân tộc học	7310630	Việt Nam học
357	Nguyễn Thị Hạ		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7310630	Việt Nam học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
358	Nguyễn Thị Mỹ Kiều		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7310630	Việt Nam học
359	Lê Anh Thư		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7310630	Việt Nam học
360	Trần Thị Thúy Vi		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7310630	Việt Nam học
361	Nguyễn Thị Ngọc Giàu		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7310630	Việt Nam học
362	Nguyễn Ngô Phương Thanh		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7310630	Việt Nam học
363	Dương Bạch Mai		Đại học	Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
364	Lê Thiện Mỹ		Đại học	Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
365	Nguyễn Thị Lan Phương		Đại học	Tiếng Anh	7310630	Việt Nam học
366	Lưu Đức T M Thanh Trúc		Đại học	Khoa học thư viện	7310630	Việt Nam học
367	Ngô Thành Tâm		Đại học	Khoa học thư viện	7310630	Việt Nam học
368	Nguyễn Thị Minh Giang		Đại học	Lưu trữ học và quản trị văn phòng	7310630	Việt Nam học
369	Đỗ Anh Thư		Thạc sĩ	Văn hóa học	7310630	Việt Nam học
370	Trần Thanh Tùng		Thạc sĩ	Dân tộc học	7310630	Việt Nam học
371	Nguyễn Phong Vũ		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
372	Lâm Thị Mai Sương Tú		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
373	Lê Thu Vân		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
374	Trần Diễm Thùy		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
375	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Du lịch	7310630	Việt Nam học
376	Hồ Thị Đào		Thạc sĩ	Du lịch	7310630	Việt Nam học
377	Mai Thị Minh Thuy		Thạc sĩ	Văn hóa học	7310630	Việt Nam học
378	Trịnh Thị Tố Phương		Thạc sĩ	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học
379	Nguyễn Trung Hiếu		Tiến sĩ	Văn hóa học	7310630	Việt Nam học
380	Ngô Thị Xuân Mai		Đại học	Du lịch	7310630	Việt Nam học
381	Đoàn Thế Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
382	Trần Thiện		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
383	Nguyễn Huỳnh Thuận		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
384	Võ Hoàng Ân		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
385	Trịnh Thanh Thảo		Kỹ sư	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
386	Phan Đình Trường		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
387	Đào Hữu Thắng		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
388	Võ Thị Thanh Hằng		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
389	Nguyễn Thị Phương		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
390	Nguyễn Hoàng Phúc		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin
391	Bùi Sĩ Minh		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
392	Nguyễn Khánh Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
393	Phan Thanh Bình		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
394	Nguyễn Thị Thảo Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
395	Châu Sôryaly		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
396	Chau Khon		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin
397	Phan Tuệ Châu		Thạc sĩ	Tiếng Pháp	7480201	Công nghệ thông tin
398	Trương Minh Tuyền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
399	Nguyễn Ngọc Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
400	Võ Văn Dễ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
401	Nguyễn Văn Thu Thy		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin
402	Đỗ Thị Hoàng Anh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
403	Hoàng Mạnh Cường		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
404	La Thị Kim Bách		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
405	Nguyễn Ngọc Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
406	Nguyễn Ngọc Trọng		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
407	Nguyễn Thanh Lũy		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử Mỹ thuật Ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin
408	Võ Tuấn Em		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7480201	Công nghệ thông tin
409	Nguyễn Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7480201	Công nghệ thông tin
410	Lăng Bảo Hòa		Đại học	Mỹ thuật Công nghiệp	7480201	Công nghệ thông tin
411	Trần Kim Ngân		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	7480201	Công nghệ thông tin
412	Nguyễn Thành Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
413	Văn Thành Trọng		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7480201	Công nghệ thông tin
414	Lê Trung Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
415	Huỳnh Cao Thế Cường		Thạc sĩ	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
416	Hồ Nhã Phong		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
417	Nguyễn Thái Dur		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
418	Lê Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
419	Nguyễn Hoàng Tùng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
420	Phạm Hữu Dũng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
421	Huỳnh Thanh Việt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
422	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
423	Hà Lan Vi		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
424	Nguyễn Hà Giang		Đại học	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
425	Võ Duy Hưng		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
426	Trương Thị Bích Tuyền		Đại học	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
427	Huỳnh Thanh Quang		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
428	Nguyễn Thị Hải Yến		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
429	Ngô Thị Thêm		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
430	Phan Hồng Yến		Đại học	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
431	Lê Trương Hồng Danh		Đại học	Công nghệ phần mềm máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
432	Nguyễn Thị Anh Đào		Đại học	Giáo dục chính trị	7480201	Công nghệ thông tin
433	Đoàn Thị Kiều Oanh		Đại học	Giáo dục chính trị	7480201	Công nghệ thông tin
434	Huỳnh Thị Mỹ An		Đại học	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin
435	Nguyễn Văn Hòa		Tiến sĩ	Tin học	7480201	Công nghệ thông tin
436	Trương Thị Diễm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
437	Nguyễn Thị Lan Quyên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
438	Nguyễn Thị Mỹ Truyền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
439	Nguyễn Văn Đông		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
440	Lê Công Đoàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
441	Thiều Thanh Quang Phú		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
442	Lê Hoàng Anh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
443	Châu Ngân Khánh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
444	Nguyễn Văn Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
445	Đào Văn Sơn		Đại học	Thiết kế nội thất	7480201	Công nghệ thông tin
446	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
447	Nguyễn Lý Duy Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
448	Võ Thanh Phi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
449	Trần Thị Huệ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
450	Nguyễn Chế Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
451	Võ Thị Thùy Dung		Đại học	Công nghệ thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
452	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		Đại học	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
453	Huỳnh Lê N Bích Tuyền		Đại học	Tin học ứng dụng	7480103	Kỹ thuật phần mềm

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
454	Dương Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
455	Nguyễn Thanh Tịnh		Đại học	Công nghệ thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
456	Huỳnh Việt Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
457	Nguyễn Việt Thắng		Đại học	Tin học	7480103	Kỹ thuật phần mềm
458	Trần Hoàng		Đại học	Công nghệ thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
459	Đoàn Thanh Nghị	PGS	Tiến sĩ	Tin học	7480103	Kỹ thuật phần mềm
460	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
461	Lê Văn Toán		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
462	Nguyễn Minh Vi		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
463	Huỳnh Phước Hải		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
464	Huỳnh Lý Thanh Nhân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480103	Kỹ thuật phần mềm
465	Trần Thị Tuyết Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện - Điện tử	7480103	Kỹ thuật phần mềm
466	Huỳnh Quốc Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480103	Kỹ thuật phần mềm
467	Nguyễn Hoàng Phúc		Đại học	Công nghệ phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm
468	Lê Hiền Minh Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
469	Trần Lê Ba		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
470	Phan Trường Khanh		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và bảo vệ môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
471	Trịnh Thị Lan		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
472	Hồ Liên Huê		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
473	Lê Thị Cẩm Chi		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
474	Phan Phước Toàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
475	Trần Ngọc Châu		Tiến sĩ	Hệ thống Công nghiệp và Kỹ thuật Môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
476	Nguyễn Hồng Nhật		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
477	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
478	Bùi Thị Mai Phụng		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước	7620112	Bảo vệ thực vật
479	Trịnh Hoài Vũ		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620112	Bảo vệ thực vật
480	Trần Trung Tuấn		Thạc sĩ	Nông nghiệp bền vững dựa trên vật nuôi	7620112	Bảo vệ thực vật
481	Nguyễn Bá Trung		Tiến sĩ	Khoa học Động vật	7620112	Bảo vệ thực vật
482	Đường Huyền Trang		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp	7620112	Bảo vệ thực vật
483	Cù Ngọc Quý		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng	7620112	Bảo vệ thực vật
484	Bùi Thị Dương Khuyều		Tiến sĩ	Nông nghiệp	7620112	Bảo vệ thực vật
485	Trần Văn Khải		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật
486	Lê Hữu Phước		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật
487	Võ Thị Hương Dương		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật
488	Lê Minh Tuấn		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật
489	Văng Thị Tuyết Loan		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật
490	Lê Thanh Phong		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620112	Bảo vệ thực vật
491	Trần Xuân Long		Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu	7620112	Bảo vệ thực vật
492	Võ Duy Thanh		Tiến sĩ	Chính sách phát triển và chuyển đổi nông nghiệp	7620112	Bảo vệ thực vật
493	Trần Chí Nhân		Đại học	Khoa học Cây trồng	7620112	Bảo vệ thực vật
494	Nguyễn Thị Bích Hạnh		Đại học	Phát triển nông thôn	7620112	Bảo vệ thực vật
495	Trình Thị Thu Hồng		Đại học	Chăn nuôi	7620112	Bảo vệ thực vật
496	Thái Thị Hồng Nhi		Đại học	Nuôi trồng thủy sản	7620112	Bảo vệ thực vật
497	Ngô Thanh Huyền		Đại học	Kỹ thuật nông nghiệp	7620112	Bảo vệ thực vật
498	Trần Lê Kim Trí		Đại học	Nông nghiệp	7620112	Bảo vệ thực vật
499	Võ Lâm	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi đặc biệt ở lĩnh vực Dinh dưỡng gia súc và Quản lý chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
500	Nguyễn Thị Thu Hồng		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
501	Lê Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
502	Hồ Xuân Nghiệp		Thạc sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
503	Nguyễn Tuyết Giang		Tiến sĩ	Dinh dưỡng vật nuôi	7620105	Chăn nuôi
504	Nguyễn Bình Trường		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi
505	Nguyễn Phú Dũng		Tiến sĩ	Nông học	7620110	Khoa học cây trồng
506	Nguyễn Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620110	Khoa học cây trồng
507	Võ Thị Xuân Tuyền		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620110	Khoa học cây trồng
508	Nguyễn Thị Thái Sơn		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620110	Khoa học cây trồng
509	Trần Vĩnh Sang		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng
510	Nguyễn Thị Thúy Diễm		Thạc sĩ	Trồng trọt	7620110	Khoa học cây trồng
511	Nguyễn Thị Xuân Đào		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620110	Khoa học cây trồng
512	Võ Phương Mai		Đại học	Phát triển nông thôn	7620110	Khoa học cây trồng
513	Phan Phương Loan		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản
514	Lê Văn Lễnh		Thạc sĩ	Công nghệ nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản
515	Trần Kim Hoàng		Thạc sĩ	Sinh thái học	7620301	Nuôi trồng thủy sản
516	Nguyễn Hữu Yến Nhi		Tiến sĩ	Dinh dưỡng và Quản lý thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản
517	Trần Kim Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học Sinh học	7620301	Nuôi trồng thủy sản
518	Đặng Thế Lực		Thạc sĩ	Khoa học Ứng dụng	7620301	Nuôi trồng thủy sản
519	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Bệnh học thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản
520	Trịnh Phước Nguyên		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7620116	Phát triển nông thôn
521	Lý Ngọc Thanh Xuân		Tiến sĩ	Khoa học Đất	7620116	Phát triển nông thôn
522	Phạm Văn Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật đất đai và nguồn tài nguyên nước	7620116	Phát triển nông thôn
523	Huỳnh Ngọc Đức		Thạc sĩ	Khoa học Đất	7620116	Phát triển nông thôn
524	Phạm Duy Tiễn		Thạc sĩ	Viễn thám và hệ thống tin địa lí	7620116	Phát triển nông thôn

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
525	Trần Văn Hiếu		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn
526	Đỗ Hà Thành		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng	7620116	Phát triển nông thôn
527	Trang Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Phát triển vùng và nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn
528	Đặng Thị Thanh Quỳnh		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn
529	Trần Minh Công		Đại học	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
530	Lý Thị Thanh Trúc		Tiến sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
531	Nguyễn Hoàng Phương Trang		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
532	Nguyễn Thị Huyền Trinh		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
533	Ngụy Bảo Trọng		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
534	Huỳnh Thị Tường Vy		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7220201	Ngôn ngữ Anh
535	Võ Hồng Na Uy		Thạc sĩ	Phát triển Quốc tế	7220201	Ngôn ngữ Anh
536	Nguyễn Thị Kim Ánh		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7220201	Ngôn ngữ Anh
537	Lê Phương Việt		Đại học	Sư phạm Anh Văn	7220201	Ngôn ngữ Anh
538	Phạm Thị Thảo Nguyên		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
539	Phạm Hoàng Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
540	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Đại học	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
541	Lê Thị Mai Hương		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
542	Lý Thị Minh Trang		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
543	Lý Thái Quang		Đại học	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
544	Huỳnh Mỹ Linh		Đại học	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
545	Võ Minh Trí		Đại học	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
546	Đỗ Huỳnh Phương Thy		Đại học	Ngôn ngữ anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
547	Trần Thị Thu Nguyệt		Tiến sĩ	Xã hội học	7220201	Ngôn ngữ Anh
548	Trần Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Xã hội học	7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
549	Thái Huỳnh Phương Lan		Tiến sĩ	Xã hội học và nhân văn	7220201	Ngôn ngữ Anh
550	Trương Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
551	Nguyễn Thị Xuân Bình		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
552	Tô Nguyễn Phương Loan		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
553	Dương Thị Diễm Phúc		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
554	Nguyễn Đức Hạnh		Tiến sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
555	Nguyễn Thị Ánh Gương		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
556	Trần Thanh Giang		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
557	Đỗ Thị Ngọc Nhi		Thạc sĩ	LL&PPGD môn Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
558	Phan Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Giáo dục ngôn ngữ	7220201	Ngôn ngữ Anh
559	Nguyễn Ngọc Anh Thu		Thạc sĩ	Báo chí học	7220201	Ngôn ngữ Anh
560	Nguyễn Cao Tùng		Đại học	Nhật bản học	7220201	Ngôn ngữ Anh
561	Lê Xuân Giới		Đại học	Công tác xã hội và phát triển cộng đồng	7220201	Ngôn ngữ Anh
562	Tô Phước Nguyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
563	Nguyễn Tiến Trinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
564	Nguyễn Thị Thái Trân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
565	Quách Thị Hồng		Thạc sĩ	Xã hội học	7220201	Ngôn ngữ Anh
566	Trịnh Văn Thành		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
567	Bùi Trường Xanh		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
568	Nguyễn Phan Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
569	Nguyễn Văn Thạnh		Tiến sĩ	Triết học	7229001	Triết học
570	Võ Văn Thắng	PGS	Tiến sĩ	Triết học	7229001	Triết học
571	Đỗ Công Hồng Ân		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
572	Nguyễn Văn Nòn		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
573	Phan Thị Ánh		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
574	Nguyễn Thị Minh Hải		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
575	Lê Bảo An		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
576	Trần Trung Quốc		Thạc sĩ	Triết học	7229001	Triết học
577	Trần Tùng Chinh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7229030	Văn học
578	Tiêu Minh Dương		Tiến sĩ	Văn nghệ học (Lý luận văn học và nghệ thuật)	7229030	Văn học
579	Nguyễn Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	7229030	Văn học
580	Lê Trí Tâm		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7229030	Văn học
581	Trần Thị Diễm		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7229030	Văn học
582	Phạm Thị Bích Vân		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7229030	Văn học
583	Trần Thị Châu Trân		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	7229030	Văn học
584	Huỳnh Thanh Tiến		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7380101	Luật
585	Trương Thanh Hải		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7380101	Luật
586	Nguyễn Bách Thắng		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7380101	Luật
587	Trần Văn Duân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7380101	Luật
588	Văng Công Danh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7380101	Luật
589	Nguyễn Thanh Tú		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7380101	Luật
590	Hoàng Thế Nhật		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục	7380101	Luật
591	Phan Minh Trí		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7380101	Luật
592	Nguyễn Thành Tín		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
593	Huỳnh Anh		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
594	Trần Lê Đăng Phương		Tiến sĩ	Luật Tư pháp	7380101	Luật
595	Phạm Yến Nhi		Tiến sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
596	Lý Đăng Thư		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
597	Trần Minh Tâm		Thạc sĩ	Quản lý hành chính nhà nước	7380101	Luật
598	Nguyễn Minh Diễm Quỳnh		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
599	Cao Thị Hoa		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
600	Bùi Thị Thuận		Đại học	Luật	7380101	Luật
601	Đỗ Thị Kim Thanh		Đại học	Luật hành chính	7380101	Luật
602	Nguyễn Phước Nho		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
603	Hồ Xuân Thắng		Đại học	Luật	7380101	Luật
604	Nguyễn Thụy Huỳnh Anh		Đại học	Luật	7380101	Luật
605	Lê Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
606	Nguyễn Quang Tường		Đại học	Luật	7380101	Luật
607	Ngô Thị Bích Loan		Đại học	Luật	7380101	Luật
608	Trịnh Thanh Duy		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
609	Vương Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
610	Trần Nghĩa Khang		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
611	Nguyễn Thị Ngọc Giang		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
612	Nguyễn Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
613	Trần Minh Vũ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
614	Huỳnh Trần Việt Loan		Đại học	Dược học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
615	Huỳnh Lê Thùy Linh		Đại học	Kỹ thuật môi trường	7540104	Công nghệ sau thu hoạch
616	Nguyễn Duy Tân		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
617	Trần Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	7540101	Công nghệ thực phẩm
618	Lê Thị Mai Hoa		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7540101	Công nghệ thực phẩm
619	Đào Văn Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống	7540101	Công nghệ thực phẩm
620	Trần Xuân Hiến		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
621	Phan Uyên Nguyên		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và Đồ uống	7540101	Công nghệ thực phẩm

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
622	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
623	Cao Thị Luyến		Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
624	Trần Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
625	Nguyễn Hữu Thanh		Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	7540101	Công nghệ thực phẩm
626	Nguyễn Phú Thọ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7540101	Công nghệ thực phẩm
627	Diệp Kim Quyên		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm
628	Phạm Huỳnh Thanh Vân		Tiến sĩ	Nghiên cứu phát triển (Cục KĐCL)	7540101	Công nghệ thực phẩm
629	Đoàn Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
630	Phạm Trường An		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
631	Nguyễn Thị Mỹ Phượng		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
632	Khuu Phương Yến Anh		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
633	Hồ Thị Ngân Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
634	Hồ Minh Thảo		Tiến sĩ	Khoa học Thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
635	Vũ Thị Thanh Đào		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
636	Nguyễn Chí Thanh		Thạc sĩ	Thủy sản	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
637	Đào Thị Mỹ Tiên		Thạc sĩ	Chăn nuôi	7640101	Thú y
638	Vũ Ngọc Hoài		Thạc sĩ	Thú y	7640101	Thú y
639	Nguyễn Thị Hạnh Chi		Tiến sĩ	Vi sinh vật học	7640101	Thú y
640	Nguyễn Phi Bằng		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	7640101	Thú y
641	Ngô Thụy Bảo Trân		Tiến sĩ	Khoa học Thú y	7640101	Thú y
642	Trương Thanh Nhã		Thạc sĩ	Thú y	7640101	Thú y
643	Nguyễn Khắc Chung Thâm		Thạc sĩ	Thú y	7640101	Thú y
644	Phạm Đức Thọ		Thạc sĩ	Thú y	7640101	Thú y
645	Lê Thị Thúy Loan		Thạc sĩ	Thú y	7640101	Thú y

**PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**  
*(Kèm theo Đề án tuyển sinh chính quy năm 2024 của Trường ĐH An Giang)*

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Võ Thị Lan			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm Non	Giáo dục Mầm non
2	Trần Ý Nhi			Thạc sĩ	Giáo dục Mầm Non	Giáo dục Mầm non
3	Phạm Thị Minh Tâm			Thạc sĩ	LL và PPGD Tiếng Anh	Việt Nam học
4	Nguyễn Thị Việt Nga			Thạc sĩ	LL và PPGD Tiếng Anh	Việt Nam học
5	Phan Thị Nguyệt Quế			Thạc sĩ	LL và PP DH Tiếng Anh	Tài chính - Ngân hàng
6	Tô Nguyễn Duy Minh			Thạc sĩ	Quản trị DV DL - Lữ hành	Việt Nam học
7	Võ Thị Nhiệm			Thạc sĩ	PPGD Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
8	Vương Thị Mỹ Tâm			Thạc sĩ	PPGD Tiếng Anh	Kế toán
9	Lê Đỗ Thái			Thạc sĩ	LL và PPGD Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
10	Dương Tô Quốc Thái			Tiến sĩ	Lịch sử VN	Sư phạm Lịch sử
11	Lê Tùng Lâm			Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử
12	Nguyễn Hoài Hận			Thạc sĩ	Luật	Tài chính - Ngân hàng
13	Khuru Ngọc Huyền			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Thanh Long			Thạc sĩ	Luật kinh tế	Quản trị kinh doanh
15	Nguyễn Lan Hương			Tiến sĩ	Luật	Luật
16	Châu Hoàng Thân			Tiến sĩ	Luật học	Luật
17	Phạm Thị Minh Anh			Thạc sĩ	Luật	Luật
18	Huỳnh Thị Sinh Hiền			Thạc sĩ	Luật HC- và Hiến pháp	Luật
19	Nguyễn Thị Yến Anh			Thạc sĩ	Luật	Luật
20	Trần Hoàng Vũ			Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
21	Trịnh Thị Hoa			Thạc sĩ	Luật học	Luật
22	Nguyễn Thanh Tâm			Thạc sĩ	Luật học	Luật

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
23	Nguyễn Lan Hương			Tiến sĩ	Luật	Luật
24	La Hồng			Thạc sĩ	Luật học	Luật
25	Nguyễn Thành Phương			Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
26	Nguyễn Minh Quốc Việt			Thạc sĩ	Luật học	Luật
27	Đình Thanh Phương			Thạc sĩ	Luật học	Luật
28	Phan Phương Nam			Tiến sĩ	Luật Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
29	Huỳnh Thị Cẩm Hồng			Thạc sĩ	Luật HC và Hiến pháp	Luật
30	Nguyễn Thị Kim Quyên			Tiến sĩ	Kinh tế thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
31	Lê Hoài Nam			Thạc sĩ	Luật học	Luật
32	Trần Thanh Tâm			Tiến sĩ	Thiết bị và truyền khối	Luật
33	Võ Thị Bảo Trâm			Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
34	Lê Thị Bạch			Thạc sĩ	Hóa Hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật hóa học
35	Lâm Thuận Từ			Dược sĩ CKII	Dược sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học
36	Trần Thị Kim Ngọc			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
37	Lê Việt Phương			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
38	Trương Minh Tuấn			Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
39	Nguyễn Anh Tuấn			Tiến sĩ	Điều dưỡng quản lý bệnh viện	Việt Nam học
40	Nguyễn Tuấn Thanh			Thạc sĩ	Quản trị du lịch và lữ hành	Việt Nam học
41	Đình Công Thành			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
42	Nguyễn Hữu Chơn			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Việt Nam học
43	Trần Thị Hải Vân			Thạc sĩ	Quản trị DL, nhà hàng, KS	Việt Nam học
44	Lê Văn Dề			Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế quốc tế
45	Ngô Hà Lợi Lợi			Thạc sĩ	Du lịch học	Việt Nam học
46	Đỗ Thị Hà Thơ			Tiến sĩ	Hán Nôm	Văn học
47	Võ Thị Bé Thơ			Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Văn học
48	Lý Văn Hà			Thạc sĩ	Tiếng Trung	Sư phạm Ngữ văn

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Cơ quan công tác</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Chuyên môn đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
49	Nguyễn Thi Thơ			Thạc sĩ	Quản trị DV Nhà hàng khách sạn	Việt Nam học
50	Nguyễn Thành Trung			Tiến sĩ	Ngôn ngữ và VH nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
51	Nguyễn Thanh Phong			Tiến sĩ	Văn học Trung quốc	Sư phạm Ngữ văn
52	Nguyễn Thị Anh Thảo			Tiến sĩ	Văn học nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
53	Nguyễn Thị Tuyết			Tiến sĩ	Văn học nước ngoài	Sư phạm Ngữ văn
54	Trần Thị Mỹ Hạnh			Thạc sĩ	Báo chí	Văn học
55	Lê Thành Trung			Thạc sĩ	Báo chí	Văn học
56	Nguyễn Đức Hiền		PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi
57	Nguyễn Thị Kim Liên			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
58	Phạm Minh Đức		PGS	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
59	Nguyễn Thị Kim Hà			Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
60	Trương Quốc Thái			Tiến sĩ	Khoa học sinh học ứng dụng	Nuôi trồng thủy sản
61	Lê Nhật Quang			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Nuôi trồng thủy sản

**PHỤ LỤC 4: THÔNG TIN DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Giáo dục Mầm non	51140201	2314/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/5/2003	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2019
2	Giáo dục Thể chất	51140206	4377/QĐ-BGDĐT	01/10/2013			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
3	Giáo dục Tiểu học	51140202	Đào tạo từ năm 1981	1981			Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981	2019
4	Sư phạm Âm nhạc	51140221	2044/QĐ-BGDĐT	18/6/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2019
5	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	2044/QĐ-BGDĐT	18/6/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2019
6	Sư phạm Tiếng Anh	51140231	2888/QĐ-BGDĐT	13/4/2009			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2019
7	Sư phạm Tin học	51140210	665/QĐ-BGDĐT	03/02/2009			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2016
8	Giáo dục Chính trị	7140205	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2023
9	Giáo dục Mầm non	7140201	1160/QĐ-BGD&ĐT	07/04/2017	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Giáo dục Tiểu học	7140202	454/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SĐH	28/01/2005	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2023
11	Sư phạm Địa lý	7140219	176/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SĐH	13/01/2004	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2023
12	Sư phạm Hóa học	7140212	350/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/01/2002	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
13	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	7140215	665/QĐ-BGD&ĐT	03/02/2009	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	Không tuyển được
14	Sư phạm Lịch sử	7140218	350/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/01/2002	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
15	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
16	Sư phạm Sinh học	7140213	694/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	15/02/2002	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
17	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
18	Sư phạm Tin học	7140210	665/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2023
19	Sư phạm Toán học	7140209	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
20	Sư phạm Vật lý	7140211	350/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	18/01/2002	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
21	Bảo vệ thực vật	7620112	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2023
22	Chăn nuôi	7620105	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
24	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	454/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SĐH	28/01/2005	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2023
25	Công nghệ sinh học	7420201	694/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	15/02/2002	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
26	Công nghệ thông tin	7480201	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
27	Công nghệ thực phẩm	7540101	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2023
28	Hóa học	7440112	2684/QĐ-BGD&ĐT	24/7/2018			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2018
29	Kế toán	7340301	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
30	Khoa học cây trồng	7620110	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
31	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	350/QĐ-BGD&ĐT	18/01/2002	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2005
32	Kinh tế quốc tế	7310106	176/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SĐH	13/01/2004	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2023
33	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4738/QĐ-BGDĐT	31/10/2012	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2023
34	Luật	7380101	803/QĐ-BGDĐT	13/03/2016	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2023
35	Marketing	7340115	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
36	Ngôn ngữ Anh	7220201	665/QĐ-BGDĐT	03/02/2009	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2023
37	Nuôi trồng thủy sản	7620301	176/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SĐH	13/01/2004	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2023
38	Phát triển nông thôn	7620116	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2023
39	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4738/QĐ-BGDĐT	31/10/2012	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2023
40	Quản trị kinh doanh	7340101	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
41	Sinh học ứng dụng	7420203	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2017
42	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1173/QĐ-BGDĐT	08/03/2007	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2023
43	Tài chính doanh nghiệp	52340203	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2017
44	Toán ứng dụng	7460112	2684/QĐ-BGD&ĐT	24/7/2018			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2018

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
45	Triết học	7229001	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
46	Văn học	7229030	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
47	Việt Nam học	7310630	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	1048/QĐ-BGDĐT	21/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
48	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	1383/QĐ-ĐHAG	12/08/2022			Trường Đại học An Giang	2022	2023
49	Thú y	7640101	1808/QĐ-ĐHAG	19/09/2022			Trường Đại học An Giang	2022	2023
50	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	388/QĐ-ĐHAG	12/03/2024			Trường Đại học An Giang	2024	
51	Quản lý giáo dục	8140114	3871/QĐ-BGDĐT	28/09/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
52	Công nghệ sinh học	8420201	91/ĐHQG-ĐT	18/01/2022			ĐHQG-HCM	2022	2023
53	Khoa học cây trồng	8620110	5228/QĐ-BGDĐT	27/08/2014			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2023
54	Chăn nuôi	8620105	4384/QĐ-BGDĐT	16/10/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>	<b>Số văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành</b>	<b>Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Ngày tháng năm ban hành số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)</b>	<b>Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép</b>	<b>Năm bắt đầu đào tạo</b>	<b>Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh</b>
55	Công nghệ thực phẩm	8540101	1762/ĐHQG-SĐH	25/09/2020			ĐHQG-HCM	2021	2023
56	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	2508/QĐ-BGDĐT	07/05/2018			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023

**PHỤ LỤC 5: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP (DH19)**

<b>Lĩnh vực/ngành đào tạo</b>	<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Chỉ tiêu tuyển sinh</b>	<b>Số SV trúng tuyển nhập học</b>	<b>Số SV tốt nghiệp</b>	<b>Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm</b>
<b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>					
Giáo dục Mầm non	Đại học	30	61	43	81,82%
Giáo dục Tiểu học	Đại học	20	43	37	70,59%
Giáo dục Chính trị	Đại học	30	27	16	38,46%
Sư phạm Toán học	Đại học	20	18	21	54,55%
Sư phạm Địa lý	Đại học	20	25	19	62,50%
Sư phạm Hóa học	Đại học	20	11	9	50,00%
Sư phạm Ngữ văn	Đại học	20	32	16	84,62%
Sư phạm Lịch sử	Đại học	20	33	9	80,00%
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	20	48	47	83,33%
<b>Kinh doanh và quản lý</b>					
Kế toán	Đại học	100	122	82	91,55%
Quản trị kinh doanh	Đại học	120	140	111	92,50%
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	120	140		
Marketing		60		47	87,18%
<b>Pháp luật</b>					
Luật	Đại học	140	160	86	74,67%
<b>Khoa học sự sống</b>					
Công nghệ sinh học	Đại học	90	55	36	66,67%
<b>Máy tính và Công nghệ thông tin</b>					
Công nghệ thông tin	Đại học	150	151	66	60,00%
Kỹ thuật phần mềm	Đại học	60	68	42	58,33%
<b>Công nghệ Kỹ thuật</b>					
Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	30	9	5	80,00%
Công nghệ kỹ thuật hoá học	Đại học	40	21	15	64,29%
<b>Sản xuất và chế biến</b>					
Công nghệ thực phẩm	Đại học	90	87	53	79,25%
<b>Nông lâm nghiệp và thủy sản</b>					
Bảo vệ thực vật	Đại học	120	119	64	87,10%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Chăn nuôi	Đại học	30	20	17	94,12%
Khoa học cây trồng	Đại học	60	24	14	92,31%
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	30	13	11	90,91%
Phát triển nông thôn	Đại học	50	7	5	60,00%
<b>Khoa học xã hội và hành vi</b>					
Kinh tế quốc tế	Đại học	40	57	32	84,62%
Việt Nam học	Đại học	140	105	52	93,02%
<b>Nhân văn</b>					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	100	129	91	80,00%
Văn học	Đại học	30		10	50,00%
Triết học	Đại học	20		4	100,00%
<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	30	19	8	57,14%

\* *Ghi chú: Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm được tính theo tỷ lệ sinh viên có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi.*

**PHỤ LỤC 6: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN  
XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2024**

<b>Stt</b>	<b>Mã Tỉnh/Thành phố</b>	<b>Tỉnh/Thành phố</b>	<b>Mã trường THPT</b>	<b>Tên trường</b>
<b>Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học</b>				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
<b>Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố</b>				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
20	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang

<b>Stt</b>	<b>Mã Tỉnh/ Thành phố</b>	<b>Tỉnh/ Thành phố</b>	<b>Mã trường THPT</b>	<b>Tên trường</b>
24	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	37	Bình Định	081	Trường THPT chuyên Chu Văn An
53	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
54	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
55	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
56	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn

<b>Stt</b>	<b>Mã Tỉnh/Thành phố</b>	<b>Tỉnh/Thành phố</b>	<b>Mã trường THPT</b>	<b>Tên trường</b>
57	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
58	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
59	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung
60	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
61	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
62	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
63	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
64	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
65	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
66	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
67	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
68	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
69	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
70	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
71	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
72	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
73	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
74	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
75	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
76	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
77	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
78	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
79	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
80	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
81	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
82	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
83	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

**2. Danh sách 66 trường THPT bổ sung năm 2021 (theo tiêu chí của ĐHQG-HCM)**

<b>Stt</b>	<b>Mã Tỉnh/Thành phố</b>	<b>Tỉnh/Thành phố</b>	<b>Mã trường THPT</b>	<b>Tên trường</b>
1	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trung Vương

<b>Stt</b>	<b>Mã Tỉnh/ Thành phố</b>	<b>Tỉnh/ Thành phố</b>	<b>Mã trường THPT</b>	<b>Tên trường</b>
2	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
3	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
4	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
5	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
6	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
7	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
8	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
9	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
10	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
12	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
13	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
14	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
15	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
16	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
17	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
18	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
19	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
20	02	TP. Hồ Chí Minh	245	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
21	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
22	35	Quảng Ngãi	003	Trường THPT Bình Sơn
23	35	Quảng Ngãi	008	Trường THPT Võ Nguyên Giáp
24	35	Quảng Ngãi	011	Trường THPT Trần Quốc Tuấn
25	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
26	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
27	39	Phú Yên	001	THPT Nguyễn Huệ
28	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
29	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
30	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
31	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
32	42	Lâm Đồng	002	THPT Trần Phú
33	42	Lâm Đồng	003	THPT Bùi Thị Xuân
34	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng

<b>Stt</b>	<b>Mã Tỉnh/ Thành phố</b>	<b>Tỉnh/ Thành phố</b>	<b>Mã trường THPT</b>	<b>Tên trường</b>
35	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
36	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
37	44	Bình Dương	024	THPT Dĩ An
38	44	Bình Dương	045	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
39	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
40	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
41	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
42	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
43	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
44	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
45	48	Đồng Nai	016	THPT Long Khánh
46	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
47	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
48	48	Đồng Nai	053	THPT Trần Biên
49	49	Long An	002	THPT Tân An
50	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
51	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
52	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
53	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
54	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
55	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
56	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
57	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
58	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
59	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
60	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
61	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
62	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
63	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
64	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
66	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

## PHỤ LỤC 7: MẪU DÀN Ý VÀ CÁCH THỨC TRÌNH BÀY CỦA BÀI LUẬN

Họ và tên: NGUYỄN VĂN A

Ngày sinh: 01/01/2002

CMND/CCCD: 356789012

**Đề tài:** Nội dung yêu cầu của đề tài...

### BÀI LÀM

[PHẦN MỞ BÀI]

**Thí sinh cần:**

- Thí sinh giới thiệu sơ lược về bản thân;
- Nêu được các thành tích học tập nổi bật;
- Trải nghiệm của bản thân tại trường lớp, các cuộc thi, hoạt động ngoại khóa,...

[PHẦN THÂN BÀI]

**Thí sinh cần trình bày**

- Mục đích, lý do (khách quan, chủ quan) đăng ký dự tuyển vào trường ĐHAG.
- Lý do; Động lực lựa chọn ngành học;
- Các năng lực nổi bật (điểm mạnh) giúp bạn học tốt ngành mà bạn lựa chọn.
- Mục tiêu nghề nghiệp tương lai.

[PHẦN KẾT BÀI]

Nêu cảm nghĩ chung về ngôi trường mà mình lựa chọn.

**THÍ SINH**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**XÁC NHẬN CỦA GVCN**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**PHỤ LỤC 8: BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ**

Chuẩn CEFR	Chuẩn Việt Nam	IELTS	Cambridge English	TOEFL iBT	TOEIC	
					(Nghe + đọc)	(Nói + Viết)
B1	3	4.0	PET (60-79)	-31	226-315	161-180
		4.0-4.5	PET (80-100)	32-34	316-400	181-200
		4.5-5.0	FCE (60-74)	35-45	401-475	201-220
		5.0-5.5	FCE (75-89)	46-59	476-550	221-240
B2	4	5.5-6.0	FCE (90-100)	60-78	551-670	241-270
		6.0-6.5	CAE (60-74)	79-93	671-785	271-310
C1	5	6.5-7.0	CAE (75-89)	94-101	786-885	311-350
		7.0-8.0	CAE (90-100)	102-114	886-945	351-400
C2	6	8.0-8.5	CPE (60-79)	115-117		
		8.5-9.0	CPE (80-100)	118-120		

**\* Ghi chú:**

- Chứng chỉ IELTS (International English Language Testing System) do Đại học Cambridge (University of Cambridge), Hội đồng Anh (British Council) và Tổ chức giáo dục (IDP) của Úc tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TOEIC (Test of English for International Communication) và chứng chỉ TOEFL (Test of English as a Foreign Language) do Viện Khảo thí Giáo dục Hoa kỳ (Educational Testing Service - ETS) tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TOEFL iBT do Viện Khảo thí về giáo dục của Mỹ tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ Cambridge ESOL do Trường Đại học Cambridge tổ chức thi và cấp.

**❖ MỘT SỐ NGOẠI NGỮ KHÁC**

Chuẩn CEFR	Tiếng Pháp			Tiếng Trung		Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
	DELFB	TCF	TEF	HSK	TOCFL			
B1	DELF B1	TCF3 (300-399)	TEF3 (361-540)	HSK 3	TOCFL3	B1 ZD	JLPT N4	Topik II – level 3
B2	DELF B2	TCF4 (400-499)	TEF4 (541-698)	HSK 4	TOCFL4	B2 test DaF level 4	JLPT N3	Topik II – level 4
C1	DALF C1	TCF5 (500-599)	TEF5 (699-833)	HSK 5	TOCFL5		JLPT N2	Topik II – level 5

Chuẩn CEFR	Tiếng Pháp			Tiếng Trung		Tiếng Đức	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
	DELF	TCF	TEF	HSK	TOCFL			
C2	DALF C2	TCF6 (600-699)	TEF6 (834-900)	HSK 6	TOCFL6		JLPT N1	Topik II – level 6

**\* Ghi chú:**

- Chứng chỉ DELF (Diplôme d'Etudes en Langue Française), DALF (Diplôme Aprofondi de Langue Française) do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TCF (Test de Connaissance du Français) do Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm Quốc Tế Sèvres - Pháp (Centre International d'Etudes Pédagogiques de Sèvres) tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TEF (Test d'Evaluation de Français) do CCIP (Chambre d'Industrie et de Commerce de Paris) tổ chức thi và cấp.

- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Pháp (theo khung tham chiếu Châu Âu) do các cơ sở giáo dục đại học, viện, trung tâm có thẩm quyền tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ HSK (Hanyu Shuiping Kaoshi): Chứng chỉ Hán Ngữ quốc tế do Văn phòng Hán ngữ Trung Quốc tổ chức thi và cấp.

- Chứng chỉ TOCFL (Test Of Chinese as a Foreign Language) - Chứng chỉ Hoa ngữ Quốc gia do Bộ Giáo dục Đài Loan tổ chức thi và cấp.

- Đối với tiếng Đức, tiếng Nhật và tiếng Hàn: Chứng chỉ do các tổ chức khảo thí ngoại ngữ quốc tế tổ chức thi và cấp.

## PHỤ LỤC 9

(Danh mục phương thức xét tuyển (do Bộ GD&ĐT quy định))

STT	Phương thức	Mã số theo CV2589 Bộ GD&ĐT	Ghi chú
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT quy định năm 2024	301	<b>Phương thức 1.1:</b> Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT
2	Ưu tiên xét tuyển thẳng (UTXTT) thí sinh giỏi, tài năng của trường trung học phổ thông năm 2024 theo quy định ĐHQG-HCM	303	<b>Phương thức 1.2:</b> Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định ĐHQG – HCM thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT
3	Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM	302	<b>Phương thức 2:</b> Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-TPHCM
4	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức 2024	401	<b>Phương thức 4:</b> Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024
5	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	405	<b>Phương thức 3:</b> Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (Dành cho ngành Giáo dục Mầm non)
6	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024	100	<b>Phương thức 3:</b> Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024
7	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	<b>Phương thức 5:</b> Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT
8	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	410	<b>Phương thức 6:</b> Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế